

MỤC LỤC

1- PHẦN MỞ ĐẦU	2
1.1. Sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị:	2
1.2. Các căn cứ thiết kế quy hoạch:	3
2- CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	5
2.1 Vị trí địa lý và giới hạn vùng quy hoạch:	5
2.2 Địa hình – địa chất khu quy hoạch:	5
2.3 Khí hậu:.....	6
2.4 Thủy văn:	8
2.5. Hiện Trạng:	10
3- CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	17
3.2. Tính chất và chức năng của đô thị:	18
3.3. Quy mô dân số lao động :.....	19
3.4. Quy mô đất đai xây dựng đô thị theo phương án chọn:	19
3.5. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.....	20
4- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	21
4.1. Ý tưởng quy hoạch	21
4.2. Quy hoạch sử dụng đất :	22
4.3 Phân khu chức năng:.....	23
4.4. Điều chỉnh quy hoạch giao thông :.....	28
4.5. Định hướng không gian kiến trúc:	29
4.7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị	35
CHƯƠNG 2	46
NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC).....	46
<u>I. PHẦN MỞ ĐẦU:</u>	46
<u>1.1. Phạm vi và nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá môi trường chiến lược :</u>	47
<u>1.2. Các cơ sở khoa học của phương pháp được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐMC :</u>	47
<u>II. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH XÂY DỰNG:</u>	49
<u>2.1. Mục tiêu tổng quát:</u>	49

2.2. Mục tiêu vụ thể:	50
III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG :	50
IV. PHÂN TÍCH, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG:	51
4.1. Bụi.....	51
4.2. Khí thải từ các phương tiện vận chuyển.....	52
4.3. Tiếng ồn	52
4.4. Nước thải.....	53
4.5. Rác xây dựng và rác thải sinh hoạt.....	54
4.6. Tác động đến các công trình kiến trúc trong khu vực	54
4.7. Tác động đến môi trường đất.....	55
4.8. Tác động đến tài nguyên sinh vật	55
V. CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM, PHÒNG TRÁNH, GIẢM NHẸ THIÊN TAI, KIỂM SOÁT CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....	55
5.1. Cảnh quan đô thị và cây xanh :	55
5.2. Nước mưa :	56
5.3. Nước thải sinh hoạt:	56
5.4. Chất thải rắn :.....	56
5.5. Rác thải y tế:	56
5.6. Nghĩa trang:	56
5.7. Cao độ nền xây dựng:	57
CHƯƠNG 3	57
PHÂN ĐỢT XÂY DỰNG VÀ CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	57
I. PHÂN ĐỢT XÂY DỰNG:	57
1.1 Giai đoạn đến năm 2020:.....	57
1.2 Giai đoạn từ năm 2020 – 2030 :	58
II. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ:	58
III. HÌNH THỨC VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:	59
IV- ĐỀ XUẤT CÁC YÊU CẦU QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG	59
V- KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	60

CHƯƠNG 1

NỘI DUNG

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ TRẤN HUỖNH HỮU NGHĨA, HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2020 – ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1- PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị:

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú được xây dựng Quy hoạch Cải tạo, mở rộng với quy mô 200 ha, được Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 38/2004/QĐ-UBNDT, ngày 20/04/2004.

Thực hiện theo quy hoạch được duyệt, huyện Mỹ Tú đã từng bước xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông, thoát nước . . . và một số công trình hạ tầng xã hội như khu văn hoá, trường học . . . Tuy nhiên, hiện nay do sự phát triển đô thị chung Chính phủ cho xây dựng một số tuyến đường giao thông có ảnh hưởng tích cực rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của thị trấn như đường Quản lộ – Phụng Hiệp, đường Tỉnh 940 và một số đường giao thông đến trung tâm xã có đi ngang thị trấn. Đồng thời xuất phát từ yêu cầu phát triển dân sinh - kinh tế của thị trấn đồng bộ với sự phát triển khu vực lân cận, yêu cầu sử dụng quỹ đất hợp lý và hiệu quả tốt hơn.

UBND huyện giao cho Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sóc Trăng lập nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa với nhiệm vụ : Xác định lại phương án sử dụng đất, xác định quy mô và hướng phát triển không gian của khu quy hoạch, quy hoạch giao thông, quy hoạch cơ sở hạ tầng. . . để làm cơ sở quản lý đất đai và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Do đó, việc điều chỉnh quy hoạch là hết sức cần thiết nhằm xác lập tính pháp lý về mặt quy hoạch, làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi triển khai các dự án xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

1.2. Các căn cứ thiết kế quy hoạch:

1.2.1 Các cơ sở pháp lý :

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Sóc Trăng.
- Quyết định số 38/2004/QĐ.UBNDT, ngày 20/04/2004 của UBND tỉnh Sóc Trăng V/v phê duyệt quy hoạch xây dựng cải tạo và mở rộng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú.
- Văn bản số 1195/CTUBND-HC ngày 30/08/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng V/v Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú.
- Luật Quy hoạch đô thị số 30 ngày 07 tháng 06 năm 2009
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đô thị;
- Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/08/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ từng loại quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ Xây Dựng “V/v hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22/07/2005 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng;
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2008/BXD ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “ Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;
- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 423/2012/QĐ-TTg ngày 11/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

- Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 18/06/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

- Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 19/11/2012 của Hội đồng nhân dân thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú về điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

- Biên bản họp dân ngày 27/8/2013 Vv lấy ý kiến điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

1.2.2 Các nguồn tài liệu, số liệu :

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, ban hành kèm Quyết định số 04/2008/QĐ - BXD ngày 03/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Tài liệu điều tra cơ bản về tự nhiên và hiện trạng kinh tế – xã hội của Huyện Mỹ Tú và khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

- Căn cứ nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng và cải tạo trung tâm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã được duyệt.

- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn quy hoạch đô thị.

- Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú năm 2012.

1.2.3 Các cơ sở bản đồ:

- Bản đồ sử dụng đất năm 2010 của huyện Mỹ Tú.

- Bản đồ quy hoạch cũ đã được duyệt.

1.2.4. Mục tiêu và nhiệm vụ của đồ án.

- Tạo cho khu dân cư đô thị có cuộc sống chất lượng cao, khu ở đô thị Xanh - Sạch - Đẹp, có môi trường thiên nhiên tốt và có các cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn cao nhằm từng bước thúc đẩy tiến trình đô thị hoá;

- Nâng cao hơn giá trị, phù hợp về công năng và tiết kiệm hơn về kinh phí đầu tư của khu vực dự án;

- Tạo lập nên hành lang pháp lý, quản lý các hoạt động xây dựng của khu vực này trong thời gian tới.
- Đầu tư xây dựng đồng bộ các cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của khu vực;
- Hình thành một đô thị hiện đại, bền vững về môi trường và đặc biệt tạo dựng nên một không gian cảnh quan đô thị trong lành, hài hòa với thiên nhiên;

2- CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1 Vị trí địa lý và giới hạn vùng quy hoạch:

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng có quy mô diện tích điều chỉnh quy hoạch là **306,29 ha** và phạm vi nghiên cứu quy hoạch toàn thị trấn là **1.142,69 ha**. Vị trí được giới hạn bởi:

- Đông giáp xã Mỹ Hương và xã Thuận Hưng;
 - Phía Bắc giáp: Xã Long Hưng .
 - Phía Nam và Tây giáp: Xã Mỹ Tú .
- + Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có dân số 7.053 người chiếm 6,569% dân số Huyện (107.357 người).

2.2 Địa hình – địa chất khu quy hoạch:

Địa hình:

Khu vực quy hoạch xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp, hướng đổ dốc không rõ rệt. Địa hình tự nhiên đất nông nghiệp có cao độ bình quân từ 0.20 đến 0.30, bờ kênh từ 0.80 đến 1,10, tại tim đường Tỉnh 940 có cao độ từ 1.60 đến 1.75. Khoảng 20% là đất thổ cư, thổ vườn, 50% diện tích là đất ruộng lúa, phần diện tích còn lại là đừa nước, sinh lầy và kinh rạch.

Địa chất:

Địa chất công trình khu quy hoạch xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nằm trong mảng địa chất chung của khu vực sông Hậu Giang, có đặc điểm mềm yếu, cấu tạo bởi trầm tích Eluvi bồi tích đệ tứ. Ngoài khu có dân cư sống, trên mặt là lớp đất

đắp với thành phần gồm cát, sét, đá, dăm, sỏi, thực vật dày khoảng 1 m. Còn lại hầu hết có cấu tạo địa tầng 3 lớp đất chính như sau :

Lớp 1 : Lớp bùn sét hữu cơ màu xám đen, trạng thái mềm, lẫn cát và cây mục, bề dày trung bình 0,8m.

- Thành phần hạt : sét 46%, bụi 36%, cát 18%
- Độ ẩm thiên nhiên : $W \% = 72,2\%$
- Dung trọng thiên nhiên : $\gamma_n = 1,52 \text{ g/cm}^3$
- Góc nội ma sát : $\varphi = 40$
- Lực dính : $C = 0,094 \text{ kg/cm}^2$

Lớp 2 : Lớp cát sét màu xám đến vàng cứng vừa dày khoảng 1 m

- Thành phần hạt : sét 17,5%, bụi 10,7%, cát 71,8%
- Độ ẩm thiên nhiên : $W \% = 10,71\%$
- Dung trọng thiên nhiên : $\gamma_n = 2,073 \text{ g/cm}^3$
- Góc nội ma sát : $\varphi = 20o39$
- Lực dính : $C = 0,172 \text{ kg/cm}^2$

Lớp 3 : Lớp sét màu xám xanh trạng thái dẻo nhão, bề dày trung bình 4 m.

- Thành phần hạt : sét 73%, bụi 16%, cát 11%
- Độ ẩm thiên nhiên : $W \% = 57,75\%$
- Dung trọng thiên nhiên : $\gamma_n = 1,575 \text{ g/cm}^3$
- Góc nội ma sát : $\varphi = 15o41$
- Lực dính : $C = 0,168 \text{ kg/cm}^2$

2.3 Khí hậu:

Gió:

Khu vực quy hoạch xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có hai hướng gió chính:

Gió Tây Nam: từ tháng 5 đến tháng 11

Gió đông: Đông – Nam từ tháng 1 đến tháng 4

Riêng hai tháng 11 và 12, hướng gió chính không trùng với hướng gió thịnh hành.

Tốc độ gió trung bình cấp 2 và cấp 3. Khu vực quy hoạch xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng hầu như không bị ảnh hưởng của gió bão.

Mưa:

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, vào các tháng trên mỗi mùa mưa trên 20 ngày. Tháng mưa nhiều nhất tập trung vào các tháng 8-9-10 (chiếm tỷ lệ 43,6% so với cả năm).

Lượng mưa trung bình năm	:	1.949 mm
Lượng mưa tối đa	:	2.711 mm
Lượng mưa tối thiểu	:	1.533 mm
Số ngày mưa trung bình hàng năm	:	162 ngày
Lượng mưa tối đa trong ngày	:	177 mm
Lượng mưa tối đa trong tháng	:	603 mm

Nhiệt độ không khí :

Nhiệt độ cao tuyệt đối vào các tháng trước mùa mưa. Trong năm, nhiệt độ cao tuyệt đối vào tháng 3, 4 và 5.

Nhiệt độ bình quân trong năm	:	27oC.
Nhiệt độ cực đại tuyệt đối	:	40oC.
Nhiệt độ cực tiểu tuyệt đối	:	13,8oC.
Tháng có nhiệt độ cao nhất trong năm là tháng 4	:	28,8oC.
Tháng có nhiệt độ thấp nhất trong năm là tháng 1	:	21oC.

Độ ẩm :

Độ ẩm trung bình năm	:	79,5%.
Độ ẩm cực tiểu tuyệt đối	:	20%.
Độ ẩm cực đại tuyệt đối	:	86,6%.

Lượng bốc hơi:

Lượng bốc hơi bình quân năm	:	1.350,5 mm.
Lượng bốc hơi bình quân ngày	:	3,7 mm.
Lượng bốc hơi lớn nhất ngày	:	13,8 mm.

Các yếu tố khí hậu khác:

Số ngày nắng trong ngày bình quân năm	:	6,3 giờ.
Độ mây bình quân năm	:	5,3 l/s.
Số ngày có sương mù bình quân năm	:	10,5 ngày.
Tháng có sương mù nhiều nhất(tầm nhìn xa 1 km)	:	tháng 8,9, 10.

2.4 Thủy văn:

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng lớn từ hệ thống kênh thủy lợi của hệ thống Quản lộ Phụng Hiệp – Cà Mau, sông Sóc Trăng, Sông Nhu Gia và các công trình thủy lợi điều tiết nước mới được xây dựng trong những năm gần đây.

2.4.1 Chế độ thủy văn :

Chế độ thủy văn tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nói chung khá phức tạp do chịu ảnh hưởng hỗn hợp thủy triều Biển Đông và Biển Tây thông qua nhiều sông rạch lớn trong vùng .

Triều Biển Đông là chế độ bán nhật triều với biên độ rất lớn , tại khu vực Đại Ngãi nằm cách cửa Biển Đông 40 km và thị trấn 44 km , mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 118 cm - 160 cm , cao nhất 220-230 cm , mực nước BQ chân triều từ -76 cm đến - 155 cm , thấp nhất -175 đến -181 cm , biên độ thủy triều 224-265 cm , lớn nhất 300-318 cm . Ảnh hưởng của triều biển Đông vào vùng trũng khá mạnh thông qua kinh Quản lộ -Phụng hiệp , Sông Mỹ Thanh và kinh Quản lộ - Bạc Liêu .

Triều Biển Tây là chế độ nhật triều có biên độ nhỏ, tại cửa Rạch Giá cách thị trấn 85 km , mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 47 cm đến 66 cm , cao nhất 75-80 cm , mực nước BQ chân triều từ 10 cm đến -32 cm , thấp nhất -50 cm , biên độ thủy triều từ 56-80 cm . Ảnh hưởng của triều biển Tây vào vùng trũng thường chỉ xuất hiện khi triều Biển Đông đang xuống và các cống đang mở để tiêu úng .

Trên sông rạch lớn tại khu vực , dưới ảnh hưởng của sự truyền triều , các giá trị mực nước đỉnh , chân , biên độ đều giảm đi một cách đáng kể . Tại Búng Tàu , mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 53 cm đến 74 cm , chân triều từ -50 cm đến - 60 cm , biên độ giao động từ 21 cm đến 106 cm .Tại Phú Lộc , mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 47 cm đến 61 cm , chân triều từ -50 cm đến - 60 cm , biên độ giao động từ 23 cm đến 67 cm .

Chất lượng nước như : độ mặn , Chua phèn , hàm lượng các chất hữu cơ và vô cơ, nhìn chung không được tốt nhưng vẫn đảm bảo được nhu cầu sử dụng nước đối với cây trồng , vật nuôi .

Về xâm nhập mặn , hướng xâm nhập chủ yếu hiện nay vào thị trấn vẫn là từ Biển Đông qua hệ thống sông Mỹ Thanh và kinh Quản lộ-Bạc Liêu . Tại Đại Ngãi (h. Long Phú) mặn thường xảy ra từ tháng 2 - tháng 5 , độ mặn lớn nhất 14,6 gr/l , tại thành phố Sóc Trăng , mặn thường xuất hiện từ tháng 3- tháng 5 , độ mặn lớn nhất 7,6 gr/l , tại Trà Quýt mặn thường xuất hiện từ tháng 2 - tháng 4 , độ mặn lớn nhất 5,0 gr/l , tại cửa sông Mỹ Thanh mặn thường xuất hiện từ tháng 12 - tháng 8 , độ mặn lớn nhất thường xuất hiện trong mùa khô là từ 20 - 30 gr/l . Nhờ có hệ thống đê , cống ngăn mặn mà nồng độ mặn chỉ dừng lại ở hạ lưu các cống.

Độ PH trên các kinh rạch lớn trong vùng đã được cải thiện đáng kể , trước đây độ PH phổ biến từ 4-5,5 , hiện nay nhờ có mạng lưới thủy lợi , độ PH đã nâng lên và phổ biến ở mức từ >5,5-6,8 đối với trên sông rạch lớn , 5,0 - 6,0 là độ PH ở trong đồng , về cơ bản là đảm bảo cho sự phát triển của cây trồng vật nuôi, vẫn còn 1 số nơi giáp với xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, độ PH chỉ từ 4,5- 5 , tại đây người dân đã bố trí trồng các loại cây có khả năng chịu được độ PH thấp như : giống lúa có khả năng chịu phèn nhẹ , Mía v.v .

Về môi trường nước , các chất gây ô nhiễm môi trường nước mặt ở khu vực thị trấn là các chất hữu cơ , các chất dinh dưỡng có nguồn gốc từ chất thải sản xuất , thương mại và sinh hoạt đời sống , tuy chỉ số hàm lượng 1 số chất quan trọng như : BOD (nhu cầu oxy sinh hoá) , COD (nhu cầu oxy hoá học) , DO (oxy hoà tan) , SS (chất rắn lơ lửng) , các loại thuốc BVTV v.v. chưa vượt quá giới hạn cho phép (đối với nước mặt nguồn loại B dùng cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản theo TCVN) , nhưng sự hiện diện của chúng ngày càng tăng cho thấy chất lượng nguồn nước mặt diễn biến ngày càng xấu đi. Theo số liệu đo các chỉ tiêu chính năm 2005 tại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, chỉ số DO là 4,5 mg/l và 4,4 mg/l (TCVN > 2 mg/l) , BOD là 16 mg/l và 12 mg/l (TCVN <25 mg/l) , COD là 3,5 mg/l và 2,7 mg/l (TCVN<35 mg/l) , thành phần vi sinh E.Coli <10.000 MPN/100 ml , Coliform <10.000 MPN/100 ml.

2.4.2 Địa chất thủy văn : kết quả khai thác nước ngầm khu vực thị trấn về cơ bản là được khai thác sử dụng nước ở tầng 2 (Plei-xto-xen , độ sâu 60-120 m) có chất lượng và trữ lượng tốt , chi phí đầu tư thấp , tuy vậy cũng có 1 số vùng thuộc các xã như :Thuận Hưng , Mỹ Thuận , Mỹ Phước (h.Mỹ Tú) không sử dụng được nước ngầm do nước ở các tầng đều bị nhiễm phèn , mặn .

2.5. Hiện Trạng:

2.5.1 Hiện trạng dân số và lao động:

Dân số thị trấn:

Năm 2009	:	6.992 người
Năm 2010	:	7.015 người.
Năm 2011	:	7.047 người.
Năm 2012	:	7.053 người.

Dân số toàn huyện:

Năm 2009	:	106.387 người.
Năm 2010	:	106.747 người.
Năm 2011	:	107.250 người.
Năm 2012	:	107.357 người.

Theo số liệu năm 2012, dân số trong độ tuổi lao động của huyện đạt 70.265 người, trong đó lao động của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là 4.503 người (chiếm 6,41% toàn huyện) và bình quân dân số trong độ tuổi lao động của huyện chiếm khoảng 65,51% dân số trung bình.

(Nguồn niên giám thống kê huyện Mỹ Tú năm 2012)

2.5.2 Hiện trạng sử dụng đất khu vực nghiên cứu lập quy hoạch:

STT	LOẠI ĐẤT	ĐVT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP	HA	26,0687	8,51
2	ĐẤT CÂY LÂU NĂM	HA	76,61857	25,02
3	ĐẤT LÚA	HA	80,8948	26,41
3	ĐẤT CƠ QUAN	HA	3,6183	1,18
4	ĐẤT CÔNG CỘNG	HA	1,8515	0,60
5	ĐẤT GIÁO DỤC	HA	3,6845	1,20
5	ĐẤT LÀNG XÓM	HA	44,9791	14,69
6	ĐẤT QUÂN SỰ	HA	3,3661	1,10
7	ĐẤT TĐTT	HA	0,318	0,10
8	ĐẤT Y TẾ	HA	1,3892	0,45

9	MẶT NƯỚC	HA	31,1615	10,17
10	ĐẤT GIAO THÔNG	HA	32,3397	10,56
	CỘNG :		306,29	100,000

Huyện Mỹ Tú có 01 thị trấn, 08 xã .

2.5.3 Hiện trạng kinh tế:

Nông nghiệp: hiện nay là ngành kinh tế trọng điểm của Huyện.

Năm 2012 tổng diện tích gieo trồng lúa của huyện đạt 56.343 ha (năm 2011 là 53.045 ha), năng suất bình quân 5,886 tấn/ha (năm 2011 là 5,909 tấn/ha), tổng sản lượng cả năm là 344.950 tấn, đạt 108,75% chỉ tiêu (năm 2011 là 317.190 tấn đạt 114,09% chỉ tiêu), việc triển khai thực hiện cánh đồng mẫu tập trung và ứng dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất được nông dân thực hiện đạt theo kế hoạch. Với đặc thù là vùng trũng, trên địa bàn huyện đã thả nuôi gần 3.192 ha thủy sản các loại, so với với năm 2011 là 3.375 ha.

(Nguồn niên giám thống kê huyện Mỹ Tú năm 2012)

Toàn huyện hiện có 25 tổ hợp tác, 6 hợp tác xã, 8 trang trại và 110 mô hình hoạt động theo hình thức trang trại.

(Nguồn Báo cáo của huyện ủy Mỹ Tú năm 2011)

Tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và dịch vụ: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có các cơ sở công nghiệp sửa chữa cơ khí, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chế biến nông sản thực phẩm các cơ sở này phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong toàn Huyện.

Thương nghiệp: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm mua bán lớn của Huyện Mỹ Tú là khu vực chợ đầu mối giao lưu trong Huyện và các vùng lân cận, là các nơi cung cấp các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng cho các xã trong Huyện.

Qua phần đánh giá kinh tế xã hội của huyện Mỹ Tú cho thấy kinh tế nông nghiệp vẫn là nền kinh tế chủ lực của huyện Mỹ Tú nói chung và của Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa nói riêng, từ đó việc quy hoạch để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu của thị trấn và sắp xếp sử dụng đất một cách hợp lý, phát triển công thương nghiệp để tăng lực lượng phi nông nghiệp của thị trấn là hết sức cấp bách và cần thiết.

2.5.4 Hiện trạng xây dựng:

2.5.4.1 Nhà ở Tốc độ xây dựng những năm gần đây phát triển rất nhanh. Tổng số căn hộ là 1348, trong đó 60 nhà kiên cố, 295 nhà bán kiên cố, 446 là nhà gỗ cột đúc và 547 là nhà tạm.

Nhà ở tại trung tâm thị trấn tập trung mật độ cao tại vị trí khu vực chợ hiện hữu, khu vực trung tâm hành chính và theo kinh Tân lập. Bên sông phía khối đoàn thể theo đường Trần Phú hướng về phía Đông Long Hưng nhà cửa còn thưa thớt, nhà ở chủ yếu là nhà cấp 3 và 4, xây dựng đa phần là một đến hai tầng. Tập trung khu vực chợ có một số nhà mới xây dựng có quy mô đến 03 tầng.

2.5.4.2 Nhà Cơ quan:

Sau năm 1975 đến nay huyện đã từng bước xây dựng trung tâm hành chính khối Ủy ban nhân dân huyện cũng như khối Huyện ủy và các cơ quan cấp thị trấn tương đối khang trang. Tuy nhiên đến nay các cơ sở này đã xuống cấp và quy mô không đáp ứng nhu cầu sử dụng, mặt khác về mặt vị trí các công trình cũng chưa phù hợp với sự phát triển của thị trấn, chưa tương xứng với tầm cỡ các Cơ quan đầu não của Huyện.

2.5.4.3 Công trình công cộng:

Các công trình công cộng tại thị trấn còn bố trí rải rác cơ sở vật chất thiếu nhiều về số lượng, chưa đảm bảo về chất lượng.

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có nhà lồng chợ, các quần hàng kinh doanh của tư nhân song cơ sở vật chất còn tạm bợ và không đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

Về văn hoá: thị trấn có một khu văn hoá

Y tế: có 01 bệnh viện cơ sở vật chất còn thiếu thốn chưa đảm bảo phục vụ tốt cho công tác điều trị chữa bệnh cho toàn dân.

Giáo dục: có hai trường tiểu học, hai trường trung học cơ sở và một trường trung học phổ thông, tuy nhiên cơ sở vật chất còn thiếu chưa đáp ứng với sự phát triển về lâu dài, các trường không đủ chuẩn quốc gia.

2.5.4.4 Cơ sở sản xuất: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa hiện tại không có cơ sở sản xuất lớn, chỉ có một số cơ sở sản xuất nhỏ quy mô không đáng kể, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp dịch vụ thường kết hợp sản xuất tại nhà.

2.5.5 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

2.5.5.1 Giao thông:

Mạng đường giao thông đối ngoại gồm ba trục chính là :

- Đường tỉnh 939 từ thành phố Sóc Trăng đến Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa mặt đường được trải bê tông nhựa dài khoảng 20km.

- Đường tỉnh 939B từ Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, mặt đường trải nhựa dài khoảng 12km.

- Đường tỉnh 940 từ Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến xã Long Hưng đấu nối với đường Quản lộ Phụng Hiệp dài khoảng 9400 mét, kết cấu mặt đường trải nhựa. Đoạn 2 từ thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đến huyện Mỹ Xuyên dài khoảng 18.000 mét (đang thi công).

Mạng đường nội thị đa số là đường nhựa, trong đó quá trình thực hiện quy hoạch được duyệt có một vài tuyến đường mới xây dựng khang trang hiện đại như **đường Hùng Vương (đường A2) có bề rộng mặt đường là 14 mét (đoạn từ Trần Hưng Hưng Đạo đến Quang Trung rộng 06 mét). Đường Quang Trung (đường Tỉnh 940 giai đoạn 1) rộng 14 mét, Đường 3/2 (đường B2) rộng 07 mét**, kết cấu trải nhựa và có cây xanh và bờ kè (đoạn trung tâm huyện). Còn lại phần lớn là hệ thống đường cũ không đạt cấp kỹ thuật và một số tuyến đường đã xuống cấp trầm trọng, thậm chí một số tuyến là đường đal 02 mét như đường Trần Phú (đường C1), đường 30/4 (đường B1) . . . việc đi lại vận chuyển hàng hóa không thuận tiện, an toàn đường hầu như không có cây xanh, hè đi bộ và mương thoát nước mưa chỉ có mương thoát nước ở khu vực chợ nhưng cũng xuống cấp và trở nên quá tải.

Các công trình đầu mối:

Thị trấn không có bến xe khách chỉ có bãi xe tạm mới xây dựng tại nút giao đường Quang Trung (đường Tỉnh 940) và đường Hùng Vương (đường A2) mang tính chất tạm bợ.

Hệ thống cầu cống chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đi lại và đảm bảo an toàn giao thông. Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là nơi hội tụ của các kênh Trà Cú Cạn, Ô Quyên, Tân Lập do đó tuyến giao thông đường thủy có vai trò quan trọng đối với thị trấn nhưng chưa được đầu tư thích đáng để khai thác triệt để. Hệ thống bến bãi chưa đáp ứng được nhu cầu của giao thông thủy.

2.5.5.2 Hiện trạng hệ thống cấp nước:

Nguồn nước và Nhà máy nước:

Trước đây thị trấn chủ yếu sử dụng giếng khoan gia đình. Hiện nay Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đã có một Xí nghiệp cấp nước với công suất thiết kế là 1.000m³/ngày đêm, với hệ thống tuyến ống cung cấp nước sinh hoạt tương đối đạt yêu cầu. Trong đó :

- Ống Ø 114 dài 6.831 mét.
- Ống Ø 60 dài 1.410 mét.
- Ống Ø 42 dài 150 mét.

Tổng số hộ dân được cấp nước 1.500 hộ (kể cả một số hộ ở các xã lân cận như Long Hưng, Mỹ Hương, Thuận Hưng).

2.5.5.3 Hiện trạng thoát nước và vệ sinh môi trường:

(a) *Thoát nước:* Khu dân cư xung quanh chợ Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có hệ thống thoát nước đổ xuống kênh bằng các mương hở có bề rộng trung bình 300 – 500mm, nhưng đã xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu sử dụng hiện tại và lâu dài. Còn các khu vực khác thoát nước tự nhiên.

(b) *Rác:* Hiện nay thị trấn đã có bãi tập kết rác tại ấp Tân Hoà C xã Long Hưng với quy mô 02 ha, nhưng chưa có hệ thống xử lý rác.

(c) *Nghĩa địa:* nằm rải rác xung quanh thị trấn trong tương lai cần giải toả để đất quy hoạch xây dựng cho phù hợp với tốc độ phát triển dân cư.

2.5.5.4 Hiện trạng cấp điện:

(a) *Mạng điện:*

Toàn thị trấn hiện nay được cấp điện từ nguồn điện lưới quốc gia điện nhận từ nguồn Trạm truyền tải điện trung gian 110/15KV Mỹ Tú, ngoài ra nguồn điện của thị trấn còn hòa mạng của tuyến Châu Thành.

Đường dây trung thế từ Sóc Trăng về Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa dài khoảng 20km.

Hệ thống phân phối: các tuyến đường dây trung thế 15KV hiện hữu sử dụng dây nhôm lõi thép (AC) trụ điện trung thế là trụ điện bê tông ly tâm 12m hoặc 10,5m. đa số các trạm biến thế đều đặt ngoài trời và treo trên trụ, các Trạm biến áp 3 pha là 15/0,4KV các trạm biến áp 1 pha là 8,6/0,2 0,4KV. Tổng công suất trên các trạm biến áp trong thị trấn là 300KVA.

(b) Số hộ sử dụng điện:

Theo báo cáo sơ kết tình hình kinh tế – xã hội tháng 8/2013 của huyện Mỹ Tú, số hộ của thị trấn sử dụng điện là 1610 hộ/1704 hộ, chiếm tỷ lệ 94,50%

(c) Nhận xét chung:

Mạng lưới điện thị trấn nói chung chưa hoàn chỉnh, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt cũng như sản xuất. Do điều kiện khó khăn về giao thông nên hầu như tất cả các phụ tải sản xuất của huyện không nằm trong khu vực thị trấn.

2.6 Đánh giá tổng hợp thực trạng, nguồn lực và ưu thế phát triển:

2.6.1 Quỹ đất phát triển:

Quỹ đất công của thị trấn còn nhiều, diện tích đất dành cho các công trình công cộng hiện tại còn đủ rộng để bố trí công trình, tuy nhiên để phục vụ cho việc phát triển quỹ đất công phải được chuẩn bị nhiều hơn.

Đất trống và đất nông nghiệp phục vụ cho việc phát triển đô thị trong tương lai còn nhiều, đây là điều kiện rất thuận lợi đầu tư xây dựng đô thị trong tương lai.

2.6.2 Các ưu thế và nguồn lực chủ yếu phát triển vùng:

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thành một trung tâm kinh tế chính trị - xã hội của huyện Mỹ Tú, vì những lý do:

- Nằm tại ngã tư sông, thuận lợi giao thông thủy.
- Đầu mối trung chuyển nông thổ sản của Huyện.
- Nằm trên tuyến đường Tỉnh lộ nối liền từ đườngquản lộ Phụng hiệp tại Long Hưng đến Quốc lộ 1A tại Nhu gia (Mỹ Xuyên).
- Quỹ đất tự nhiên và đất nông nghiệp còn nhiều.
- Cụm dân cư tập trung hiện hữu.
- Nguồn nhân lực dồi dào, thuận lợi cho việc phát triển.
- Hiện trạng xây dựng trong đó có khu hành chính huyện, khu phố chợ và một số công trình chính, hệ thống đường nội thị có thể phù hợp cho tương lai khi được điều chỉnh một số công năng.
- Hệ thống giao thông phù hợp cho phát triển đô thị.

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa hình thành ba cửa ngõ và ba trục giao thông chính là :

a/ Trục đường Tỉnh 939 hình thành cửa ngõ hướng Đông – Nam là cửa ngõ đầu mối giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội với thành phố Sóc Trăng và các đô thị lân cận khác. Tại trục đường này tuyến dân cư và cụm văn hóa giáo dục phát triển mạnh mẽ sau khi quy hoạch được duyệt lần đầu năm 2004.

b/ Trục đường Tỉnh 939B hình thành cửa ngõ hướng Đông – Bắc là cửa ngõ đầu mối giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội với huyện Châu Thành và các đô thị lân cận khác. Tại trục đường này tuyến dân cư phát triển tương đối chậm sau khi quy hoạch được duyệt năm 2004, do đường Tỉnh 939B chưa được nâng cấp mở rộng (hiện trạng mặt đường nhựa rộng 3,5 mét đã hư hỏng nhiều nơi), khi chưa có đường Tỉnh 940 và đường Quản lộ Phụng Hiệp thì cửa ngõ này là giao thông chính nối liền huyện Mỹ Tú với huyện Châu Thành, thị xã Ngã Bảy và huyện Kế Sách. Hiện nay cửa ngõ này gần như là cửa phụ của thị trấn.

c/ Trục đường Tỉnh 940 hình thành cửa ngõ hướng Tây – Bắc là cửa ngõ đầu mối giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội với thị xã Ngã Bảy, huyện Châu Thành, huyện Ngã Năm và Bạc Liêu. Tại trục đường này tuyến dân cư hiện nay phát triển mạnh mẽ đồng bộ với các cơ sở dịch vụ kỹ thuật khác. Đây là cửa ngõ cực kỳ quan trọng nhất của huyện Mỹ Tú, nó quyết định sự phát triển kinh tế – xã hội của huyện khi được quy hoạch hợp lý và kịp thời.

2.6.3 Những trở ngại cho việc tiếp tục phát triển vùng:

Bên cạnh những thuận lợi, Trung tâm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có những điều kiện khó khăn trong việc phát triển đô thị, vì những lý do:

Cơ sở hạ tầng chưa đủ mạnh.

Nằm không xa các trung tâm, nhưng tính liên vùng chưa thể hiện rõ nét, điều kiện phát triển kinh tế còn gặp nhiều khó khăn.

Dân cư chưa thích ứng với tốc độ đô thị hóa.

Mặc khác, qua phân tích hiện trạng các mặt tại thị trấn có thể rút ra một số nhận xét sau:

Về cơ sở vật chất kỹ thuật: Một số công trình thiết yếu cũng như các tuyến đường giao thông đối ngoại đã và đang xây dựng nhưng chưa đồng bộ, các dịch vụ kỹ thuật đi kèm chưa có do chưa được quy hoạch .

Các công trình xây dựng cơ bản khác: chưa sắp xếp hợp lý do không có quy hoạch, không tạo được bộ mặt kiến trúc đẹp cho thị trấn, chưa phát huy hiệu quả của các công trình.

Các công trình kỹ thuật: còn thiếu thốn chưa có đầu tư để cải thiện đời sống cho nhân dân cũng như phục vụ sản xuất.

Các cửa ngõ của đô thị chưa được quy hoạch và đầu tư đúng mức.

3- CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

3.1. Động lực phát triển đô thị:

Công trình công cộng được bố trí trên các trục đường giao thông đối ngoại, tạo hướng mở kiến trúc cảnh quan phát triển đô thị sau này.

Cây xanh công viên được bố trí tại khu vực đất nông nghiệp, thưa dân cư.

Đất xây dựng nhà ở được bố trí tại những khu đất dân cư hiện hữu cải tạo, ngoài ra các khu dân cư mới được bố trí bằng quỹ đất nông nghiệp.

Khu công nghiệp, kho tàng, bến bãi được thu hồi từ đất nông nghiệp gần hệ thống giao thông đối ngoại và giao thông thủy.

Bố trí hành lang bảo vệ dọc các kênh rạch để bảo vệ đường giao thông thủy, đồng thời tạo cây xanh cảnh quan thoáng mát cho đô thị.

+ Cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo thị:

Trên cơ sở địa hình và tình hình sản xuất hiện nay, khả năng phát triển kinh tế của Huyện được dự báo như sau:

Tập trung phát triển Trung tâm của Huyện thành trung tâm kinh tế tổng hợp của Huyện bao gồm công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí sửa chữa, TTCN và dịch vụ thương nghiệp.

Xây dựng huyện Mỹ Tú lấy nông nghiệp làm trọng ngoài ra kết hợp với nuôi trồng rừng, phát triển nuôi cá kết hợp tại vùng trũng. Phát triển du lịch tại Khu căn cứ Mỹ Phước.

Khu vực quy hoạch thị trấn là nơi có hệ thống giao thông thủy và giao thông bộ liên Huyện và liên Tỉnh thuận lợi cho các mối liên hệ và giao lưu với các khu vực lân cận, là tiền đề cho phát triển đô thị.

3.2. Tính chất và chức năng của đô thị:

3.2.1. Tính chất

Tạo một trung tâm văn hoá, xã hội, kinh tế,... cho một vùng dân cư huyện Mỹ Tú, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân về các dịch vụ, thương nghiệp, lưu chuyển hàng hoá...

Tạo một thị trấn với các chức năng trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, thể thao, giáo dục của huyện Mỹ Tú.

Chuyển hoá địa bàn, cải thiện môi sinh môi trường, cải thiện đời sống kinh tế văn hoá xã hội cho người dân, có cơ sở khoa học và tính pháp lý trong việc xây dựng, phát triển thị trấn.

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện Mỹ Tú.

Là đô thị trung tâm huyện, được định hướng đầy đủ cơ sở hạ tầng đô thị phục vụ cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, vận tải...

3.2.2. Chức năng đô thị

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, kết hợp các công trình công cộng và cây xanh đô thị.

- Xây dựng khu tiểu thủ công nghiệp hướng tới môi trường xanh, sạch đẹp.

- Là các khu ở, khu hành chính tập trung, khu thương mại dịch vụ mới hiện đại, đa dạng, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ ngoài ra còn kết hợp các công trình dịch vụ công cộng và cây xanh đô thị.

3.3. Quy mô dân số lao động :

Là thị trấn Huyện lỵ có tiềm lực phát triển công nông nghiệp, mặt khác việc tập trung dân cư phát triển thương nghiệp dịch vụ đang trên đà phát triển mạnh, nên dự báo phát triển dân số cơ học khá lớn.

Quy hoạch cơ sở hạ tầng đến năm 2020 phục vụ cho **20.000 dân** (theo quy mô cũ được duyệt)

3.4. Quy mô đất đai xây dựng đô thị theo phương án chọn:

Tiếp thu ý kiến đóng góp của Thường trực UBND tỉnh Sóc Trăng và các Sở ngành có liên quan tại cuộc họp ngày 11/3/2014, và cuộc họp báo cáo ngày 17/3/2014 tại UBND huyện Mỹ Tú, đơn vị tư vấn điều chỉnh quy hoạch

sử dụng đất như sau:

- **Tổng diện tích điều chỉnh quy hoạch 306,29 ha.** Khu vực nghiên cứu quy hoạch của thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa có diện tích 1.142,69 ha.

Phạm vi nghiên cứu được xác định trên cơ sở khu vực trung tâm thị trấn hiện hữu phát triển thị trấn về phía Đông của kinh Tân lập và theo hướng Bắc của đường tỉnh 940. Nhìn chung phạm vi nghiên cứu theo hướng phát triển dọc các tuyến giao thông bộ và giao thông thủy.

Theo như tính toán quy mô dân số ở trên, vị trí địa lý và tầm quan trọng của thị trấn, quy mô diện tích được chọn cho đất dân dụng và các đất khác khoảng 306,29 Ha. Sau năm 2020 có thể phát triển từ 800 ha đến 1.000 ha.

3.5. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Đất khu ở: 50 ÷ 60 m² đất/ người.

Trong đó:

- Đất ở: 25 ÷ 50 m² đất/ người.
- Đất CTCC: 10 ÷ 12 m² đất/ người.
- Đất cây xanh – TDTT ≥ 4 m² đất/ người.
- Đất giao thông: 10 ÷ 12 m² đất/ người.
- Khu đô thị tập trung: 3 - 4 tầng.
- Khu nhà vườn: 1 ÷ 2 tầng.
- Mật độ xây dựng gộp tối đa đơn vị ở là 60 %.

+ Tiêu chuẩn sử dụng đất khoảng 25 - 50 m² /ng- ời.

+ Tiêu chuẩn cấp điện :

* Điện sinh hoạt dân dụng : 0,33 Kw/người

* Điện cho công trình công cộng : 30% phụ tải điện sinh hoạt.

* Điện cho đèn đường : 5 – 20KW/Km

* Điện cho khu công nghiệp : 250 Kw/ha.

+ Tiêu chuẩn cấp n- ớc sinh hoạt : 100lít/ng/ngày

+ Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp : 20m³/ha/ngày đêm

+Nước mưa và nước thải sinh hoạt ở các khu vực cải tạo thu gom nước theo nguyên tắc nửa chung. Nước thải sinh hoạt của cụm công nghiệp - dịch vụ, tiêu thụ công nghiệp xây dựng hệ thống thu gom nước bản riêng và có xử lý nước thải. Khu chợ, trung tâm thương mại, cụm cơ quan . . . mới xây dựng có hệ thống thoát nước thải riêng và tập trung về hệ thống xử lý nước thải tại cuối đường Hùng Vương và thoát ra kênh Trà Cú Cạn. Sau năm 2030 sẽ xây dựng nhà máy xử lý nước cho thị trấn nằm ngoài khu quy hoạch với công suất khoảng 3.000 m³/ngày đêm.

Tương tự nước thải của bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế thị trấn đều có hệ thống thoát nước thải riêng và tập trung về hệ thống xử lý nước thải riêng của bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế đạt chuẩn ngành y tế trước khi hòa vào mạng thoát nước chung.

Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình nước phải được xử lý qua hệ thống bể tự hoại xây dựng đúng kỹ thuật trước khi thoát ra hệ thoát thoát kênh rạch.

+ Chỉ tiêu rác: 0,8 kg/người.ngày. Rác thải được thu gom về bãi trung chuyển rác sau đó chuyển đến nơi xử lý rác chung của huyện.

4- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

4.1. Ý tưởng quy hoạch

Đô thị phát triển từ ba trục chính :

- Trục 1 từ trung tâm thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa hướng về thành phố Sóc Trăng theo đường Tỉnh 939. Đây là trục phát triển lâu đời nhưng bị hạn chế bởi khoảng cách và cấp đường giao thông.

- Trục 2 từ trung tâm thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa hướng về trung tâm xã Long Hưng (đang đề nghị phát triển đô thị loại V) theo đường Tỉnh 940, trục này đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ các loại hình dịch vụ, thương mại và công nghiệp.

- Trục 3 từ trung tâm thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa hướng về xã Mỹ Thuận theo đường Tỉnh 940, trục này đang có xu hướng phát triển nhà ở do thuận tiện giao thông bộ.

4.2. Quy hoạch sử dụng đất :

Trên cơ sở hiện trạng của thị trấn, cải tạo và mở rộng thị trấn nhưng không làm xáo động, thay đổi nhiều đời sống nhân dân.

Việc quy hoạch đảm bảo các công trình công cộng có quy mô thích hợp và cự ly phục vụ thuận lợi đối với người dân. Mặt khác việc quy hoạch phải đảm bảo mỹ quan, môi trường và phù hợp với chức năng sử dụng.

Quy hoạch trung tâm thị trấn bao gồm các khu chức năng sau:

Công trình công cộng cấp huyện:

- Khu trung tâm hành chính cấp huyện.
- Khu công an.
- Khu các cơ quan thuộc ngành dọc.
- Trung tâm tài chính thương mại – dịch vụ.
- Khu văn hoá – thông tin.
- Trung tâm y tế huyện.
- Trung tâm giáo dục thường xuyên

Công trình công cộng cấp thị trấn:

- UBND thị trấn và các ban ngành.
- Chợ.
- Trạm y tế.
- Mẫu giáo – mầm non.
- Trường tiểu học.
- Trường trung học cơ sở.

Đất cây xanh – thể dục thể thao:

- Cây xanh tập trung.

- Cây xanh ven sông.
- Đất thể dục thể thao.

Đất ở:

- Nhà phố liên kết.
- Nhà hiện hữu cải tạo.
- Nhà vườn.

Đất ngoài dân dụng:

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trong đó :
 - + Đất xây dựng công nghiệp
 - + Đất cây xanh cách ly.
 - + Đất giao thông nội bộ
- Đất các công trình đầu mối về giao thông và HTKT, gồm có :
 - + Cấp nước
 - + Cấp điện
 - + Bưu điện
 - + bến xe, tàu
 - + Xử lý nước thải

4.3 Phân khu chức năng:

Dựa trên nền tảng quy hoạch cũ đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 38/2004/QĐ.UBNDT ngày 20/04/2004, tổ chức phân khu chức năng đô thị mang tính kế thừa, phù hợp với định hướng tình hình phát triển mới, cụ thể như sau:

a/ Phần giữ lại theo quyết định phê duyệt mang tính kế thừa:

- Tiểu khu bên trái kênh Ô Quên gồm có khu bệnh viện và khu dân cư mật độ thấp: Khu này không thay đổi nhiều so với quy hoạch ban đầu, quy hoạch mở rộng quy mô bệnh viện đạt 150 giường bệnh với diện tích đất nhu cầu là **1,50 ha**.

- Khu văn hóa – giáo dục và khu dân cư nằm theo Tỉnh lộ 939 giữ nguyên. Khu dân cư nằm theo Tỉnh lộ 939 nay là khu dân cư mật độ cao và được hình thành lâu đời và đang phát triển theo quy hoạch được duyệt.

- Khu dân cư nằm giữa trục đường Hùng Vương (đường A2) và đường 30/4 (đường B1) từ Khối Đoàn thể ra đến đường Điện Biên Phủ (đường B3) giữ nguyên theo quy hoạch. Đây là khu dân cư được hình thành từ sau năm 1990 và được quy hoạch chính trang tại Quyết định phê duyệt quy hoạch số 182/1999/QĐ-UBND ngày 24/11/1999 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

Các tuyến dân cư nằm cặp theo đường Hùng Vương (đường A2) và đường 30/4 (đường B1) được quy hoạch chính trang là khu dân cư mật độ cao, phía trong là khu nhà vườn, mật độ thấp.

- Khu trung tâm thương mại giữ nguyên. Đây là khu trung tâm thương mại được hình thành lâu đời và đã được UBND huyện Mỹ Tú phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 với quy mô 2,58 ha, cho đến nay dự án này cơ bản đã đưa vào sử dụng khai thác hết công suất.

- Các công trình hạ tầng như cấp nước, thoát nước, điện chiếu sáng . . . dọc theo đường Tỉnh 939 và bên trái kênh Ô Quên đã tương đối hoàn thiện theo quy hoạch được duyệt. Riêng hệ thống đường ống cấp nước hiện nay đã đưa vào sử dụng các tuyến ống cấp chính Ø 114 theo đường Tỉnh 939, đường Hùng Vương (đường A2), đường Trần Hưng Đạo (đường D2) và đường Trần Phú (đường C1).

b/ Phần điều chỉnh và mở rộng:

Điều chỉnh sử dụng đất, phân khu chức năng. Trong đó :

- Khu hành chính: Quy hoạch khu mới với quy mô 4,27 ha trên trục đường Quang Trung (đường Tỉnh 940) tại vị trí giao nhau giữa đường về trung tâm xã Hưng Phú (đường A1) và đường Tỉnh 940. Khu Hành chính tập trung bao gồm Khu HĐND - UBND huyện và khu Huyện ủy cùng các cơ quan khối Đảng (**kể cả các phòng ban, các đơn vị hành chính – sự nghiệp của huyện**).

- Công viên với quy mô 2,48 ha làm lá phổi cho khu vực đồng thời là sân lễ của thị trấn được quy hoạch vị trí đối diện với khu hành chính.

- Khu Huyện Đội với quy mô 3,29 ha được điều chỉnh công năng thành nhà phố thương mại.

- Trụ sở công an huyện cũ sẽ cải tạo làm khu hành chính thị trấn với quy mô 0,22 ha. Quy hoạch mới khu Công an quy mô 4,83 ha theo tuyến đường Tỉnh 940 nằm cạnh khu tiểu thủ công nghiệp;

- Khu cơ quan thuộc ngành dọc đóng tại địa phương và Khu dịch vụ tài chính (bảo hiểm xã hội, ngân hàng chính sách, các văn phòng giao dịch ngân hàng . . .) có quy mô 0,75 ha, trên trục đường Quang Trung (đường Tỉnh 940). Trạm y tế có quy mô 0,21 ha và bến xe nội ô quy mô 0,39 ha phục vụ vận chuyển tập kết hàng hóa phục vụ khu trung tâm thương mại được quy hoạch liên trục trên cùng tuyến đường.

- Khu dịch vụ thương mại quy mô 2,37 ha phát triển từ khu trung tâm thương mại hiện hữu theo hướng bắc của đường Tỉnh 940.

- Khu Hành chính cũ có diện tích 0,69 ha được quy hoạch điều chỉnh thành khu dịch vụ - thương mại;

- Khu Huyện ủy cũ có diện tích 0,39 ha được quy hoạch điều chỉnh thành khu nhà ở liên kết;

- Trung tâm Y tế huyện là cơ quan phụ trách các vấn đề y tế và sức khỏe cộng đồng được quy hoạch cạnh bệnh viện đa khoa với quy mô 0,47 ha;

- Khu thể dục thể thao tổng hợp : Quy hoạch mới nằm phía Tây của đường Tỉnh 940 với quy mô khoảng 4,85 ha;

- Khu giáo dục : Quy hoạch mới phát triển 01 khu giáo dục phía bên phải của kênh Tân Lập (hướng xã Long Hưng), gồm có 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên phù hợp với quy mô của thị trấn và dự phòng phát triển sau năm 2020 với quy mô 0,92 ha. Xây dựng mới 01 trường trung học cơ sở cạnh Trung tâm giáo dục thường xuyên quy mô 0,94 ha, 01 trường mầm non quy mô 0,28 ha và 01 trường tiểu học có diện tích 0,67 ha.

Nằm giữa trường trung học cơ sở và khối trường mẫu giáo và tiểu học là công viên rộng 0,95 ha làm nơi vui chơi, tập thể dục thể thao và là lá phổi cho tiểu khu nhà ở phía Đông kênh Tân Lập.

Quy hoạch mới 01 trường mầm non phía Tây Nam của kênh Tân Lập (giữa kênh Tân Lập và kênh đê Mỹ Phước có diện tích 0,33 ha và 01 công viên rộng 1,08 ha nằm phía Nam kênh Ô Quên phục vụ tiểu khu dân cư mới phát triển dọc đường Tỉnh 940, phía Nam của kênh Trà Cú cạn và kênh Ô Quên.

Cụm dân cư dài theo đường Tỉnh 939 và đường Hùng Vương có 02 trường mầm non : 01 trường mầm non có diện tích 0,41ha phát triển lên 0,62 ha phục vụ khu vực trung tâm thị trấn và cụm dân cư giữa kênh Sương và kênh Ba Phố; 01 trường mầm non hiện hữu có quy mô 0,38 ha tại khu giáo dục cạnh đường Tỉnh 940 đầu ngõ vào thị trấn.

Như vậy với tổng diện tích yêu cầu của đất giáo dục là 6,51 ha gồm có trường THPT, dạy nghề, dân tộc nội trú, trung học cơ sở, tiểu học và giáo dục mầm non đảm bảo đáp ứng khi với quy mô dân số 20.000 dân trong tương lai. Đồng thời với quy hoạch trên đảm bảo phục vụ cho các em học sinh của thị trấn.

Đặc biệt đối với trường mầm non được bố trí trên nguyên tắc bán kính phục vụ không quá 500m/trường và được quy hoạch phân bổ cho từng cụm dân cư .

- Cụm công nghiệp Mỹ Tân với quy mô 22,02 ha được quy hoạch trên cùng (giáp với xã Long hưng) và được cách ly với khu vực khác bằng khu đệm cây xanh;

- Bến xe huyện được bố trí cạnh khu công nghiệp Mỹ Tân với quy mô 2,11 ha và khu dịch vụ quy mô 1,20 ha. Đảm bảo tiếp nhận lượng xe đổ tại cửa ngõ đô thị mới và phục vụ cho cụm công nghiệp Mỹ Tân .

- Quy hoạch 01 bến tàu phục vụ vận chuyển hàng hóa cho cụm công nghiệp Mỹ Tân tại đường Trần Hưng Đạo với quy mô 0,14 ha.

- Quy hoạch 01 bến tàu nhỏ có quy mô 0,06 ha vị trí tại khu dân cư trước Huyện đội phục vụ cho bà con vận chuyển nông thủy sản vào khu trung tâm thương mại.

- Điều chỉnh khu đất trước Huyện đội (theo đường A2) là khu dân cư chỉnh trang có quy mô 1,41 ha.

- Bổ sung khu TĐTT sau Huyện ủy cũ với quy mô 0,27 ha. Đây là khu TĐTT mới được hình thành sau khi quy hoạch được duyệt năm 2004.

- Công viên cây xanh : Bố trí phía đông của kênh tân lập và kết hợp với các công viên dọc kênh, tạo những mảng xanh và dãy cây xanh trong đô thị, đây là chỗ nghỉ ngơi giải trí của người dân thị trấn và của toàn huyện.

- Dọc theo các tuyến đường Tỉnh, đường huyện, trung tâm chợ và theo các kênh rạch là các khu dân cư sống lâu đời được quy hoạch chỉnh trang. Còn lại theo các đường vành đai và khu vực mới phát triển phía Tây của đường Tỉnh 940 là các khu nhà vườn hiện hữu.

- Quy hoạch khu tái định cư có quy mô 3,00 ha nằm cách đường Tỉnh 940 với khoảng cách 50 mét là đất quy hoạch nhà thương mại, phía đông tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo song song với kênh Tân Lập (cạnh kênh Ba Phố), đây là vị trí thuận lợi để người dân sản xuất kinh doanh khi ổn định nơi ở mới;

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT				
Stt	Thành phần đất	Đvt	Diện tích	Tỷ lệ %
A	ĐẤT DÂN DỤNG	ha	254,01	82,93
I	Đất công trình công cộng	ha	26,05	8,51
1	Đất hành chính	ha	6,78	2,21
2	Đất giáo dục	ha	6,51	2,12
3	Đất y tế	ha	2,17	0,71
4	Đất văn hóa	ha	1,92	0,63
5	Đất chợ	ha	1,33	0,43
6	Đất công trình dịch vụ	ha	3,55	1,16
7	Đất công trình đầu mối	ha	3,79	1,24
	- Bưu điện	ha	0,05	
	- Cấp nước	ha	0,26	
	- Điện lực	ha	0,07	
	- Xử lý nước thải	ha	0,67	
	- Bến xe	ha	2,49	
	- Bến tàu	ha	0,25	
II	ĐẤT Ở	ha	158,86	51,87
1	Đất ở cải tạo	ha	45,57	14,88
2	Đất ở mật độ cao	ha	14,87	4,85
3	Đất ở kết hợp thương mại		8,03	2,62
4	Đất ở mật độ thấp	ha	87,40	28,53
5	Đất tái định cư	ha	3,00	0,98
III	Đất cây xanh - TĐTT	ha	15,15	4,95
1	Công viên cây xanh	ha	4,51	1,47

2	Cây xanh ven sông	ha	4,86	1,59
3	Đất thể dục thể thao	ha	5,78	1,89
IV	Đất giao thông	ha	53,94	17,61
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	ha	52,28	17,07
1	Đất cụm công nghiệp	ha	22,02	7,19
	- Đất công nghiệp	ha	16,33	
	- Đất cây xanh cách ly	ha	2,58	
	- Đất giao thông nội bộ	ha	2,46	
	- Đất mặt nước	ha	0,65	
2	Đất mặt nước	ha	25,32	8,27
3	Đất Công an	ha	4,94	1,61
TỔNG CỘNG		ha	306,29	100,00

4.4. Điều chỉnh quy hoạch giao thông :

- Điều chỉnh lộ giới tuyến đường A2 có lộ giới là : 24 mét : (4+7+2+7+4)m, đoạn từ giao đường Tỉnh 940 đến cầu (đường Hùng Vương) là 14m (3+8+3)m. Đoạn từ nút giao đường Hùng Vương – 940 đến hết ranh quy hoạch theo hướng Tây là 22 mét (4+7+7+4)m.

- Đường Quang Trung (đường Tỉnh 940) suốt tuyến trong phạm vi quy hoạch có lộ giới 26 mét (6+7+7+6)m

- Xây dựng nút giao tại góc đường về trung tâm xã Hưng Phú (đường A1) và đường Tỉnh 940.

- Xây dựng nút giao thông tại vị trí giao giữa đường A3 và đường E1 (đi vào cụm công nghiệp Mỹ Tân.

- Xây dựng nút giao thông tại vị trí giao giữa đường B2 và đường B3 (đường Điện Biên Phủ).

- Kéo dài đường A1 (từ giao với đường D1) đến kênh ranh và quy hoạch lộ giới là 28 mét (6+7+2+7+6)m.

- Giữ tim đường của các tuyến đường Trần Hưng Đạo (đường D2), đường Hùng Hùng Vương (đường A2), đoạn từ giao với đường Quang Trung đến giao đường Trần Hưng Đạo, đường 30/4 (đường B1), đường 3/2 (đường B2) theo hiện trạng;

- Đường Lê Thánh Tôn (Lý Mùì) giữ theo hiện trạng là 10m,50 (3m + 4.5m + 3m).
- Đường vào Khối Đoàn thể ra đến đường Điện Biên Phủ (đường B3).
- Điều chỉnh hè phố đường A2 : hè phố từ 6,5m còn lại 4,5 m (từ giao với đường Trần Phú đến giao đường Điện Biên Phủ).
- Đường Trần Hưng Đạo (đường D2) cặp mé kênh Tân lập bám theo tim lộ hiện hữu, lộ giới (4+8+4)m.
- Đường 3/2 (đường B2), đường 30/4 (đường B1) bám theo tim đường hiện hữu và phát triển 2 bên.
- Bỏ đường ngang A1 đến đường 30/4 .
- kéo dài đường C2 đến đường A1.
- Bổ sung đường dọc sau khu dân cư theo tuyến đường Tỉnh 939.
- Đấu nối đường về trung tâm xã Long Hưng (bên hông trường mẫu giáo) đến đường D6.
- Quy hoạch mới các tuyến giao thông đối nội cho các khu dân cư mật độ thấp.

4.5. Định hướng không gian kiến trúc:

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được nghiên cứu xác định theo những yếu tố sau:

- Có vị trí đầu mối giao thông chính liên hệ thuận tiện với các khu vực trong và ngoài huyện.
- Địa hình địa thế thuận tiện tận dụng được cảnh quan thiên nhiên môi trường sống tốt, khả năng bảo vệ quốc phòng.
- Đủ đất thuận lợi xây dựng trước mắt và khả năng phát triển sau này.
- Kế thừa các công trình kiến trúc đã có, các công trình hạ tầng kỹ thuật và các khu dân cư đông đúc.

- Sử dụng phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm huy động nhiều nguồn lực để sớm xây dựng thị trấn phù hợp với khả năng kinh tế cũng như nhu cầu xây dựng đòi hỏi của cấp Huyện.

Phát triển đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa dọc theo đường Tỉnh 940 lên phía Bắc, và mở rộng theo hướng Nam của đường Tỉnh 940, hình thành trục đô thị chính theo hướng Bắc Nam là cửa ngõ chính của thị trấn cũng như của huyện Mỹ Tú phát triển các khu hành chính tập trung, thương mại- dịch vụ . . .

Ngoài ra còn hai trục chính đô thị chính là trục đường 3/2 là trục phát triển đô thị sớm nhất của thị trấn với các khu nhà ở mật độ cao, khu dịch vụ thương mại (trước là khu hành chính cũ), một bên là công viên bờ kè cặp sông Ô Quên tạo nên phong cảnh hữu tình giữa đô thị mới và nông thôn. Trục đô thị này là cửa ngõ với thành phố Sóc Trăng.

Trục đường Hùng Vương mới phát triển gần đây với các khu nhà hiện đại, đường đạt chuẩn cấp đô thị là cửa ngõ với huyện Châu Thành.

Đô thị phát triển có xu hướng bị hút về trục quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp theo đường Tỉnh 940.

Kênh Tân Lập chia đô thị làm 06 khu ở, tuy nhiên đô thị được tách hai phần với hai trung tâm riêng biệt và được nối với nhau bởi những trục giao thông chính của thị trấn.

Mở một trục giao thông theo phương ngang (đường A1) nối từ đường Trung tâm xã Hưng Phú vào thẳng khu dân cư mới bờ Đông kênh Tân Lập, kết hợp trục giao thông chính theo hướng Bắc Nam là đường Tỉnh 940.

Mỗi trung tâm khu vực được bố trí các cụm công trình giáo dục và trung tâm của mỗi khu ở.

Trung tâm giáo dục thường xuyên xây dựng khu mới phía Đông kênh Tân Lập. Khu phía Đông thị trấn (cửa ngõ vào thị trấn hướng đường Tỉnh 939) vẫn giữ nguyên cụm trường học như cũ.

Tổ chức bến tàu trên kênh Tân Lập và 01 bến tàu nhỏ tại kênh Trà Cú Cạn. Bến xe huyện được bố trí cạnh cụm công nghiệp thị trấn (trên trục đường Tỉnh 940) và 01 bến xe nội ô cửa ngõ phía Tây của Thị trấn.

Bố trí phát triển một trung tâm thương mại tại vị trí giao giữa đường A1 và đường Tỉnh 940 (phát triển từ khu phố mật độ cao có sẵn). Giữ nguyên khu thương mại hiện hữu, cải tạo khu hành chính cũ làm chợ ăn uống, siêu thị mini.

Khu văn hoá được bố trí tại lối vào chính thị trấn trên Tỉnh lộ 939.

Cụm công nghiệp Mỹ Tân được bố trí vào cuối hướng gió và hướng dòng chảy của sông, ở phía Bắc của thị trấn, đây là nơi tập trung các nhà máy chế biến nông thổ sản, các kho nông sản ít gây ô nhiễm. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, các cơ sở sản xuất trong khu vực chợ sẽ được di dời ra cụm công nghiệp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực.

Giữa cụm công nghiệp và đất ở đô thị, đất dịch vụ . . . được cách ly bằng dãy cây xanh nhằm giảm các tác động như tiếng ồn, bụi, khói. . . đồng thời tạo lá phổi cho khu vực.

Công viên cây xanh được quy hoạch riêng cho từng cụm dân cư nhằm tạo môi trường xanh, thân thiện và cũng là nơi người dân thư giãn, thể dục sau một ngày lao động.

- Tại cụm dân cư phía Tây đường Tỉnh 940 bố trí khu thể dục thể thao tổng hợp quy mô 5,17 ha. Đây là khu thể thao kết hợp công viên cây xanh kết hợp với khu nhà vườn mật độ thấp tạo mảng xanh cho khu vực.

- Phía trước khu Hành chính ủy ban huyện bố trí khu công viên cây xanh quy mô 2,48 ha kết hợp sân lễ của Thị trấn, là nơi thư giãn cho người dân và là điểm nhấn của Khu hành chính.

- Phía Đông kênh Tân Lập bố trí 01 công viên quy mô 0,95 ha nằm giữa trường mầm non và trường trung học cơ sở tạo mảng xanh cho khu vực.

- Cực Nam của khu vực quy hoạch bố trí công viên quy mô 1,08 ha tạo nơi thư giãn cho người dân trong khu vực này.

- Tại đường 3/2 hiện trạng có 01 khu văn hóa kết hợp công viên cây xanh với quy mô 1,92 ha.

Nói chung với diện tích công viên cây xanh **9,37 ha** kể cả cây xanh ven sông đảm bảo diện tích cây xanh phủ cho thị trấn, đáp ứng nhu cầu thư giãn cho người dân

4.5.1. Nhà ở:

Nhà ở hiện hữu cải tạo:

Tiêu chuẩn đất ở tối thiểu : > 25 m²/ căn nhà,

Tầng cao trung bình: 2 - 3.

Mật độ xây dựng tối đa : 100%.

Nhà liên kế:

Tiêu chuẩn đất ở tối thiểu: 25 m²/ căn nhà,

Tầng cao trung bình: 3 - 4.

Mật độ xây dựng tối đa là : 100%.

Nhà song lập:

Tiêu chuẩn đất ở tối thiểu: 45 m²/ căn nhà.

Mật độ xây dựng (Netto): 70 %

Tầng cao trung bình: 1,5.

Nhà vườn và biệt thự:

Tiêu chuẩn đất ở tối thiểu: 50 m²/ căn nhà.

Mật độ xây dựng (Netto): 35 %

Tầng cao trung bình: 1,5.

4.6.2 Công trình công cộng:

Trường Mẫu Giáo Mầm Non

Chọn chỉ tiêu: 10 m²/ cháu

Công trình xây dựng một tầng

Quy mô : 1,61 Ha.

Mật độ Xây dựng Netto = 40 %. (đối với công trình cải tạo là 60%)

Xây dựng năm công trình Mẫu Giáo nhà trẻ ở năm nhóm nhà đảm bảo
Bán kính phục vụ < 500 mét .

Trường tiểu học:

Chọn chỉ tiêu: 08 m²/ học sinh

Công trình được xây dựng 2 tầng.

Mật độ xây dựng: 40% (đối với công trình cải tạo là 60%).

Tổng diện tích đất xây dựng trường cấp 1 là: 1,08Ha.

Trường trung học cơ sở (cấp 2):

Chọn chỉ tiêu: 10 m²/ học sinh

Công trình được xây dựng 2 tầng.

Mật độ xây dựng: 40% (đối với công trình cải tạo là 60%).

Tổng diện tích đất xây dựng trường cấp 2 là: 2,16 Ha.

Trong đó có 0,71 ha là trường dân tộc nội trú

Trường phổ thông trung học (cấp 3):

Chọn chỉ tiêu: 10 m²/ học sinh

Công trình được xây dựng 2,5 tầng.

Mật độ xây dựng: 40 % (đối với công trình cải tạo là 60%).

Tổng diện tích đất xây dựng trường cấp 3 là: 0,73 Ha.

Trung tâm giáo dục thường xuyên:

Chọn chỉ tiêu: 10 m²/ học sinh

Công trình được xây dựng 2,5 tầng.

Mật độ xây dựng: 40 %.

Như vậy tổng diện tích đất xây dựng Trung tâm GDTX là: 0,92 Ha.

Khu Hành chính huyện và các ban ngành:

Chọn chỉ tiêu 10 m²/ người.

Diện tích chiếm đất 6,78 Ha (kể cả công trình đầu mối).

Mật độ xây dựng: 40%.

Tầng cao xây dựng: 03.

Đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ - chợ:

Diện tích chiếm đất 12,91 Ha (kể cả khu phố chợ và khu thương mại dịch vụ),

Mật độ xây dựng: 40%. (không kể khu phố chợ)

Tầng cao xây dựng: 2-3 tầng.

Công trình văn hóa, câu lạc bộ:

Tổng diện tích chiếm đất 1,92 Ha.

Mật độ xây dựng: 40%.

Tầng cao xây dựng: 2.

Trung tâm y tế:

Diện tích chiếm đất 0,47 Ha.

Diện tích sàn xây dựng: 4750 m².

Mật độ xây dựng: 25%.

Tầng cao xây dựng: 2.

Bệnh viện đa khoa :

Với chỉ tiêu 100 m² sàn /giường bệnh, quy mô 150 giường .

Diện tích chiếm đất 1,50 Ha.

Mật độ xây dựng: 30%.

Tầng cao xây dựng: 3.

Sân bãi thể dục - thể thao:

Diện tích chiếm đất 5,78 Ha.

Mật độ xây dựng: 10 %.

Tầng cao xây dựng: 2.

4.7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

4.7.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

Quy hoạch chiều cao:

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050

- Cao độ san nền khống chế của thị trấn là +1.80m (theo cao độ quốc gia VN2000)

- Cao độ san nền trung bình $H_{TB} = +2,00m$

Độ dốc nền thiết kế đảm bảo : $0,1 \geq i_{XD} \geq 0,004$

Cao độ san nền khống chế của thị trấn còn căn cứ vào tài liệu báo cáo thủy văn của đồ án quy hoạch vùng trũng 03 huyện : Mỹ Tú – Thạnh Trị – Ngà Năm đã được UBND tỉnh phê duyệt:

*(Triều Biển Đông là chế độ bán nhật triều với biên độ rất lớn, tại khu vực Đại Ngãi nằm cách cửa Biển Đông 40 km và cách vùng trũng 44 km, mực nước BQ đỉnh triều giao động từ 118 cm - 160 cm , cao nhất 220-230 cm , mực nước BQ chân triều từ -76 cm đến - 155 cm , thấp nhất -175 đến -181 cm , biên độ thủy triều 224-265 cm , lớn nhất 300-318 cm . Ảnh hưởng của triều biển Đông vào vùng trũng khá mạnh thông qua kinh Quản lộ -Phụng hiệp , Sông Mỹ Thanh và kinh Quản lộ - Bạc Liêu)**

Ngoài ra, tham khảo một số công trình trọng điểm đã xây dựng tại khu vực thị trấn như đường Tỉnh 940 có cao độ mặt đường là +1.80m**

Từ các yếu tố trên, để chuẩn bị ứng phó với hiện tượng nước biển dâng, chọn cao độ san nền +2.00 là hợp lý

* Báo cáo QH vùng trũng của Sở NN & PTNT Sóc Trăng

** Hồ sơ thiết kế đường Tỉnh 940 Sóc Trăng

Độ dốc nền thiết kế đảm bảo : $0,1 \geq i_{XD} \geq 0,004$

Khối lượng đất đắp dự tính : $4.406.000 \text{ m}^3$

Hệ thống công thoát nước mặt:

- Hệ thống thoát nước mưa của thị trấn bảo đảm thoát nước mưa trên toàn lưu vực dự kiến quy hoạch ra các sông, kênh thủy lợi theo hướng ngắn nhất..

- 100% đường đô thị đều có hệ thống thoát nước mưa dọc theo đường;

Trong các khu xây dựng CTCC & khu dân cư sẽ xây dựng hệ thống cống kín có tiết diện từ $\varnothing 600^{\text{mm}} \div \varnothing 1.000^{\text{mm}}$.

Cơ sở thiết kế hệ thống thoát nước mưa được tính cho cường độ mưa $q = 450,4$ lít/s.ha. Phương pháp tính theo cường độ giới hạn

+ Dự báo tổng lượng nước mưa tính theo công thức:

$$\begin{aligned} Q &= q * \Psi * F \text{ (l/s)} \\ &= 450,4 * 0,9 * 306,29 \text{ (l/s)} \\ &= 124.404,98 \text{ (l/s)} \end{aligned}$$

Trong đó:

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

Ψ: Hệ số dòng chảy

Hướng thoát : Do đặc thù thị trấn nhiều kênh rạch nên hướng thoát chọn theo hướng ngắn là nước tập trung từng lưu vực thoát theo phương ngang với ống công có đường kính từ $\varnothing 600$ đến $\varnothing 1000$ ra kênh rạch theo chiều ngắn nhất.

Nguồn đất đắp san nền :

Chở cát từ nơi khác đến san lấp mặt bằng, đồng thời sử dụng phân nạo vét ao, rạch để đắp nền khu cây xanh, công viên.

4.7.2. Giao thông:

Giao thông đối ngoại:

Là các đường Tỉnh lộ 939, đường 939B và đường Tỉnh 940 đi ngang qua thị trấn, kết nối trung tâm thị trấn đến quốc lộ 1A, đường Quản lộ - phụng Hiệp.

Giao thông đối nội:

Là các đường đi bên trong nội thị thị trấn, các đường này có lộ giới thay đổi từ 12 đến 27m. Đây là các trục giao thông đối nội có chức năng khác nhau.

- Các trục đường A: có lộ giới từ 12m - 27m, lòng đường 14m – 16 m, hè phố mỗi bên là 4m-6m. Đây là các trục giao thông chính của thị trấn.

Trục A1: nối từ Tỉnh lộ 939B đến quảng trường trung tâm và đi thẳng đến đường Quản lộ – Phụng Hiệp tại xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, đây là trục chính của khu dân cư mới mở.

Trục A2: là trục chính của trung tâm hành chính và khu dân cư hiện hữu, trục này đi ngang qua cầu vừa mới xây dựng.

Trục A3 (đường Tỉnh 940) là trục giao thông chính nối theo trục Bắc Nam của thị trấn, nối nội thị với đường Quản lộ – Phụng Hiệp tại xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú và Quốc lộ 1 tại thị trấn Phú Lộc, huyện Mỹ Xuyên .

- Các trục đường B: là các Tỉnh lộ 939 và 939B đoạn đi ngang qua thị trấn. Đường này có lộ giới 15 m – 17 m, lòng đường 7m – 9m, hè phố mỗi bên 4m.

- Các trục đường C: là các đường nối liền các khu ở, trục cảnh quan dọc kênh. Có lộ giới 15m: lòng đường 7m, hè phố mỗi bên 4m.

- Các trục đường D: là các trục chính của khu ở. Đường có lộ giới 15m. lòng đường 7m, hè phố mỗi bên 4m.

- Các trục đường E: là các trục giao thông nội bộ trong khu ở. Đường có lộ giới 12, lòng đường 4, hè phố mỗi bên 4m.

Giao thông thủy:

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có hệ thống giao thông thủy tương đối ổn định. Các kênh Trà Cú Cạn, Ô Quên, Tân Lập đi ngang qua thị trấn có lưu lượng ghe thuyền tương đối lớn.

Tuy nhiên do điều kiện thực tế rất khó mở thêm những tuyến kênh mới trong nội thị, vì vậy cần nạo vét, khơi thông các kênh rạch hiện có, với những rạch cạn, rạch lạng có thể lấp. Trên những tuyến kênh giữ lại bố trí các vị trí neo đậu ghe thuyền, những bến bãi hàng hóa. Dự kiến tổ chức 1 bến tàu tại giao kênh Trà Cú Cạn và kênh Tân Lập (ngang cầu bệnh viện).

BẢNG THỐNG KÊ ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TT	TÊN ĐƯỜNG	KÍCH THƯỚC (M)			LỘ GIỚI (M)	CHIỀU DÀI (M)	GHI CHÚ
		LỀ TRÁI	LÒNG ĐƯỜNG	LỀ PHẢI			
1	ĐƯỜNG A1	6	16	6	28	1255	LÀM MỚI
2	HÙNG VƯƠNG (A2)	3	8	3	14	233	HIỆN TRẠNG
3	HÙNG VƯƠNG (A2)	4	16	4	24	1124	HIỆN TRẠNG
4	A2	4	14	4	22	420	NÂNG CẤP
5	ĐƯỜNG QUANGTRUNG (A3)	6	14	6	26	2744	HIỆN TRẠNG
6	ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN	4	4	4	12	228	NÂNG CẤP
7	ĐỒNG KHỞI	4	4	4	12	557	LÀM MỚI
8	ĐIỆN BIÊN PHỦ	4	7	4	15	309	HIỆN TRẠNG
9	HUỲNH VĂN TRIỆU	4	7	4	15	1111	NÂNG CẤP
10	ĐƯỜNG 30/4	4	7	6	17	1095	LÀM MỚI
11	ĐƯỜNG 3/2	4	7	4	15	1242	HIỆN TRẠNG
12	ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔN	3	4,5	3	10,5	231	LÀM MỚI
13	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	4	7	4	15	1099	NÂNG CẤP
14	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	4	8	4	16	2733	NÂNG CẤP
15	ĐƯỜNG B1	4	9	4	17	645	LÀM MỚI
16	ĐƯỜNG B2	4	9	4	17	661	LÀM MỚI
17	ĐƯỜNG B3	4	9	4	17	408	LÀM MỚI
18	ĐƯỜNG B4	4	7	4	15	632	LÀM MỚI
19	ĐƯỜNG B5	4	7	4	15	191	LÀM MỚI
20	ĐƯỜNG B6	4	9	4	17	618	LÀM MỚI
21	ĐƯỜNG B7	4	7	4	15	269	LÀM MỚI
22	ĐƯỜNG B8	4	9	4	17	230	LÀM MỚI
23	ĐƯỜNG B9	4	7	4	15	678	LÀM MỚI
24	ĐƯỜNG B10	4	7	4	15	231	LÀM MỚI
25	ĐƯỜNG B11	4	7	4	15	481	LÀM MỚI
26	ĐƯỜNG C1	4	9	4	17	225	LÀM MỚI
27	ĐƯỜNG C2	4	7	4	15	232	LÀM MỚI
28	ĐƯỜNG C3	4	7	4	15	433	LÀM MỚI

29	ĐƯỜNG C4	4	7	4	15	387	NÂNG CẤP
30	ĐƯỜNG C5	4	7	4	15	379	LÀM MỚI
31	ĐƯỜNG C6	4	7	4	15	434	LÀM MỚI
32	ĐƯỜNG C7	4	9	4	17	492	LÀM MỚI
33	ĐƯỜNG D1	4	7	4	15	3163	LÀM MỚI
34	ĐƯỜNG D2	4	7	4	15	422	LÀM MỚI
35	ĐƯỜNG D3	4	7	4	15	334	LÀM MỚI
36	ĐƯỜNG D4	4	7	4	15	229	LÀM MỚI
37	ĐƯỜNG D5	4	7	4	15	226	LÀM MỚI
38	ĐƯỜNG D6	4	7	4	15	408	LÀM MỚI
39	ĐƯỜNG D7	4	7	4	15	1272	NÂNG CẤP
40	ĐƯỜNG D8	4	9	4	17	1615	LÀM MỚI
38	ĐƯỜNG D9	4	7	4	15	316	LÀM MỚI
39	ĐƯỜNG D10	4	7	4	15	811	LÀM MỚI
40	ĐƯỜNG E1	4	4	4	12	462	LÀM MỚI
41	ĐƯỜNG E2	4	4	4	12	388	LÀM MỚI
42	ĐƯỜNG E3	4	4	4	12	511	LÀM MỚI
43	ĐƯỜNG E4	4	4	4	12	664	LÀM MỚI
44	ĐƯỜNG E5	4	4	4	12	230	LÀM MỚI
45	ĐƯỜNG E6	4	4	4	12	238	LÀM MỚI
46	ĐƯỜNG E7	4	4	4	12	537	LÀM MỚI
47	ĐƯỜNG E8	4	4	4	12	401	LÀM MỚI
48	ĐƯỜNG E9	4	4	4	12	497	LÀM MỚI
49	ĐƯỜNG E10	4	4	4	12	497	LÀM MỚI

4.6.3. Cấp nước:

Tiêu chuẩn cấp nước :

Quy mô tính toán : 20.000 dân

Nguồn nước :

Nước mặt : Bị nhiễm mặn

- Nước ngầm : Chủ yếu giếng khoan công nghiệp sâu 400 – 500m

Chỉ tiêu tính toán nhu cầu cấp nước

Sinh hoạt dân cư	100 lít/người/ngày
Dịch vụ, công cộng	25 lít/người/ngày
Công nghiệp tập trung	20m ³ /ha/ngày
Hoạt động thương mại	20 lít/người/ngày
Tưới cây, rửa đường	8 lít/người/ngày
Hệ số dùng nước không điều hòa	k=1,2
Tỷ lệ cấp nước dân cư	98%
Nước rò rỉ trên mạng	20% $\sum Q$ cấp
Nước cứu hỏa	10 l/s x3 giờ=108m ³

Tính toán lưu lượng nước cần dùng

Sinh hoạt dân cư	1960	m ³
Dịch vụ, công cộng	490	m ³
Công nghiệp tập trung	326,6	m ³
Hoạt động thương mại	392	m ³
Tưới cây, rửa đường	156,8	m ³
Cộng	3325,4	m³
Nước rò rỉ trên mạng	665,08	m ³
Lưu lượng Q nước trung bình	3990,48	m ³ / ngày
Lưu lượng Qmax	4788,576	m ³ / ngày
Làm tròn		
Lưu lượng Q nước trung bình	4.000	m ³ / ngày
Lưu lượng Qmax	5.000	m ³ / ngày

Phương án cấp nước :

Để đáp ứng yêu cầu cấp nước sinh hoạt dự kiến xây mới thêm 02 trạm cấp nước mới :

- Một trạm trong cụm CN có công suất 2.000m³/ngày;
- Một trạm cuối đường A1 có công suất 2.000m³/ngày phục vụ khu đô thị mới

Và sử dụng trạm hiện hữu 1.000m³/ ngày. Dây chuyền cấp nước bao gồm: các giếng khoan và trạm bơm, giàn mưa khử sắt, bể lắng bể lọc và bể chứa nước

sạch đã được khử trùng bằng Clo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn ngành 20 TCVN 82 – 81 của Bộ Xây Dựng.

Nguồn nước được bơm trực tiếp vào mạng lưới đường ống phân phối với chế độ bơm 20 giờ/ ngày. Xây dựng một trạm thủy đài điều áp với lưu lượng $W= 150 \text{ m}^3$; $H= 15\text{m}$.

Bố trí trụ cứu hỏa $\varnothing 100$ cách khoảng 150 – 200 m để xe cứu hỏa sử dụng.

Tổng chiều dài mạng lưới đường ống từ $\varnothing 100 - 250$ là 39.686 m.

So với hiện trạng mạng lưới đường ống cấp nước hiện trạng của thị trấn đã có : Ống $\varnothing 114$ dài 6.831 m, $\varnothing 60$ dài 1.410 m, $\varnothing 42$ dài 150 m.

Tập trung theo tuyến đường Tỉnh 940, đường D2, và nội ô thị trấn. Do đó quy hoạch điều chỉnh hệ thống cấp nước sẽ đi các tuyến ống chính từ $\varnothing 250$ đến $\varnothing 160$ theo các trục đường mới như Tỉnh 940, đường A2, đường A1 (nâng cấp từ ống $\varnothing 60$), đường C nâng cấp từ ống $\varnothing 114$ lên $\varnothing 250$.

4.7.4. Cấp điện:

Khu vực quy hoạch có quy mô 306,29 Ha, bao gồm khu dân cư tập trung, quy mô tính toán dân số ước tính 20.000 dân; cụm công nghiệp xây xát, chế biến nông sản thực phẩm.

Tính toán phụ tải:

Cách tính:

- Khu dân cư: Theo suất phụ tải 0,33 KW/người.
- Công trình công cộng: Theo suất phụ tải = 30% phụ tải điện sinh hoạt.
- Đèn đường : Theo suất phụ tải KW/KM. Từ 5÷20 KW/KM tùy bề rộng và tính chất đường.
- Khu công nghiệp, kho, bến bãi: Theo suất phụ tải 200-300 KW/Ha

Nhu cầu sử dụng điện năng tính toán:

NHU CẦU SỬ DỤNG ĐIỆN NĂNG

STT	HẠNG MỤC	PHỤ TẢI (KW)	HỆ ĐỒNG THỜI	HỆ SỐ DỰ PHÒNG	Tmax (giờ)	ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ (KWh)
1	Dân dụng	6.600	0,7	1,2	4000	22.176.000
2	Công trình công cộng	1.980	0,7	1,2	3000	4.989.600
3	Đèn đường	516	1	1,2	4000	2.476.800
	Cộng	9.096				29.642.400
4	Cụm công nghiệp	6.105	0,7	1,2	4000	20.512.800
	Tổng cộng	15.201				50.155.200

Nguồn cấp điện:

Trước mắt được cấp từ trạm 110/15 KV Sóc Trăng. Dài hạn trạm này được nâng cấp lên 110/22KV thuộc mạng điện chung của Tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, còn được dự kiến cấp điện từ các trạm 110/22KV khác như Phụng Hiệp, Vị Thanh, nhằm dự phòng cho hướng tuyến từ trạm Sóc Trăng khi bị sự cố tại trạm hoặc sửa chữa đường dây.

Mạng điện phân phối:

(a) Trạm biến áp (15)22/0,4 KV:

Tháo dỡ dần các trạm không phù hợp quy hoạch, trong giai đoạn đầu.

Xây dựng mới các trạm 3 pha (15)22/0,4 KV, đặt trong nhà hoặc trên giàn. Gồm 16 trạm, 26 máy, dung lượng 10.400 KVA, được đặt trong khu dân cư. Các trạm có bán kính phục vụ từ 200-:300 mét, được đặt ở những vị trí gần trung tâm phụ tải, gần giao lộ, thuận tiện cho các lộ ra.

Trong khu công nghiệp, kho bãi, dự kiến lắp đặt khoảng 3.600KVA, trong đó khu trung tâm đặt 1 trạm, 1 máy, dung lượng 160KVA. Khi đầu tư xây dựng xí nghiệp, kho bãi, dung lượng và vị trí các máy biến áp của từng xí nghiệp sẽ thay đổi theo nhu cầu sản xuất và dây chuyền công nghệ.

Việc đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp không tính đến việc xây dựng trạm(15)22/0,4KV, đường dây 22KV dẫn vào trạm, các tuyến hạ thế phân phối trong từng xí nghiệp, kho bãi.

(b) Đường dây 22 KV:

Cải tạo đường dây 15 KV, nâng cấp, nâng tiết diện, di dời theo lộ giới quy hoạch mới, cỡ dây tuyến chính trên Tỉnh lộ 13A, 13B, cỡ dây ACV-240mm², các nhánh rẽ cỡ dây ACV35-:-120mm², đi trên cột bê tông, dài khoảng 7 KM .

Xây dựng mới các tuyến đường dây 22KV , đi trên cột bê tông, các nhánh rẽ cỡ dây AC-50, AC-35, dài khoảng 2,4 KM, trong đó khu dân cư dài khoảng 1,2 KM.

(c) Đường dây 0,4 KV:

Cải tạo đường dây 0,4KV trong khu dân cư, nâng cấp, nâng tiết diện, di dời theo lộ giới quy hoạch mới, dùng dây ruột đồng, nhôm, cỡ dây 70 ÷ 120 mm², dài khoảng 7 Km, chủ yếu dùng cáp treo ABC.

Xây dựng mới các tuyến đường dây 0,4 KV, đi trên cột bê tông, cấp điện sinh hoạt, làm việc và chiếu sáng đường phố. Dùng cáp vặn xoắn ABC ruột đồng, nhôm, cỡ dây 16 ÷ 120mm² dài khoảng 25 Km đi trong khu dân cư.

Xây dựng mới tuyến đường dây 0,4 KV đi trên cột bê tông, cấp điện chiếu sáng trong khu công nghiệp, kho bãi, dài khoảng 2,4 KM.

(d) Đèn đường:

Trang bị hệ thống chiếu sáng lắp đặt trên cột bê tông hoặc thép, nhôm, dùng đèn cao áp thủy ngân, sodium 220V, 150 ÷ 250W có khoảng cột trung bình từ 25 ÷ 40 mét. Trong khu dân cư, mạng chiếu sáng đường được đi chung với mạng trung hạ thế, trong khu công nghiệp được đi trên cột bê tông.

4.7.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

Thoát nước bẩn:

Do hiện trạng chưa có hệ thống thoát nước bẩn cho đô thị, quy hoạch hệ thống thoát nước bẩn cho đô thị với quy mô tính toán là 20.000 dân dự kiến.

Tiêu chuẩn thu gom nước bẩn sinh hoạt tối thiểu 80% nước cấp

Tiêu chuẩn thu gom nước bẩn công nghiệp tối thiểu 80% nước cấp

Tổng lượng nước thu gom hàng ngày là : $(1960 + 490 + 392)m^3 \times 80\% = 2.273m^3$ - ngày đêm.

Để đầu tư xây dựng trạm xử lý nước bẩn đòi hỏi kinh phí đầu tư tương đối cao, vì vậy trước mắt quy hoạch đến giai đoạn 2030 chỉ xây dựng 01 trạm xử lý nước bẩn dạng xử lý cơ học với quy mô nhỏ, khoảng $1.000m^3$ /ngày đêm vị trí tại điểm cuối đường A2 (hướng Tây khu quy hoạch) xả ra kênh Trà Cú Cạn, tập trung xử lý cho khu vực đô thị mới là trung tâm thương mại hiện hữu và khu thương mại mới cùng với khu hành chính và các công trình dịch vụ.

Sau năm 2030 sẽ quy hoạch trạm xử lý nước bẩn cho toàn thị trấn với quy mô công suất $3.000m^3$ / ngày đêm nằm ngoài trung tâm thị trấn (bố trí gần bãi rác tập trung tại ấp Tân Hòa C, xã Long Hưng)

Bố trí trạm xử lý nước thải cho thị trấn góc trên cùng của cụm công nghiệp có quy mô 0,50 ha

Phương án thoát nước bẩn :

Các khu vực dân cư cải tạo, các khu đô thị cũ sẽ bố trí hệ thống thoát nguyên tắc nửa chung kết hợp thoát nước mặt. Nước bẩn phải qua xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đúng quy cách theo TCVN 4474 – 87.

- Nước bẩn cụm công nghiệp – TTCN được thu gom với hệ thống đường ống riêng tập trung về khu xử lý nước thải trong cụm công nghiệp.

- Nước bẩn khu bệnh viện, Trung tâm y tế, trạm y tế, được xử lý cục bộ qua trạm xử lý nước thải riêng của bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế theo quy định chuyên ngành y tế trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải sinh hoạt khu dân cư được xử lý bằng hệ thống tự hoại lắng lọc tại hộ gia đình trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung.

Mạng lưới đường ống thoát nước từ Ø400 đến Ø800 dài tổng cộng 17.310 m.

Trung tâm thị trấn chia ra làm 4 lưu vực thoát nước, nhằm tránh thoát ngang sông vì vị trí của trung tâm thị trấn nằm ngay ngã tư sông. Do đó việc bố trí mạng thoát nước gặp nhiều thuận lợi.

Vệ sinh đô thị:

a) Rác thải

Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt $w = 0,8$ kg/người ngày

Tiêu chuẩn rác thải công nghiệp $w = 0,2$ tấn /ha ngày

Lượng rác thải công nghiệp $w = 2$ tấn/ngày

Lượng rác thải sinh hoạt $w = 16$ tấn/ngày

Tổng lượng rác thải $w = 20$ tấn/ngày

Tỷ lệ thu gom chất thải rắn = 85%

Rác được phân loại trong từng hộ gia đình, rác vô cơ và rác hữu cơ riêng, rác hữu cơ được thu gom hàng ngày từ các thùng chứa rác sinh hoạt có nắp đậy và được thu gom hàng ngày bằng xe chuyên dùng và đưa về bãi rác tập trung tại ấp Tân Hòa C, xã Long Hưng.

b) Nhà vệ sinh công cộng:

Trong khu quy hoạch dự kiến đặt 3 nhà vệ sinh công cộng, bán kính phục vụ từ 1,0 – 1,5 km, ngoài ra trong khu công trình công cộng như công viên, thể thao liên hợp . . . phải xây dựng nhà vệ sinh công cộng.

c) Nghĩa trang nhân dân :

Về nghĩa trang nhân dân: Hiện nay thị trấn có 01 nghĩa trang với quy mô 8.800 tại ấp Mỹ Lợi A (đầu kênh Chòm tre), quy hoạch đến năm 2020 mở rộng nghĩa trang này đạt 10.000 m². Sau năm 2020 huyện có kế hoạch xã hội hóa, cho

nhà đầu tư xây dựng 01 nghĩa trang nhân dân mới tại ấp Mỹ Khánh B, xã Long Hưng với quy mô khoảng 03 ha.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC (ĐMC)

I. PHẦN MỞ ĐẦU:

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện huyện Mỹ Tú được xây dựng Quy hoạch Cải tạo, mở rộng với quy mô 200 ha, được Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 38/2004/QĐ.UBNDT, ngày 20 tháng 04 năm 2004.

Thực hiện theo quy hoạch được duyệt, huyện Mỹ Tú đã từng bước xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông, thoát nước . . . và một số công trình hạ tầng xã hội như khu văn hoá, trường học . . . Tuy nhiên, hiện nay do sự phát triển đô thị chung Chính phủ cho xây dựng một số tuyến đường giao thông có ảnh hưởng tích cực rất lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của thị trấn như đường Quản lộ – Phụng Hiệp, đường Tỉnh 940 và một số đường giao thông đến trung tâm xã có đi ngang thị trấn. Đồng thời xuất phát từ yêu cầu phát triển dân sinh - kinh tế của thị

trấn đồng bộ với sự phát triển khu vực lân cận, yêu cầu sử dụng quỹ đất hợp lý và hiệu quả tốt hơn.

Từ đó, đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa ược xây dựng với nội dung chủ yếu :

- Xác định lại phương án sử dụng đất, xác định quy mô và định hướng phát triển không gian của khu quy hoạch, quy hoạch giao thông, quy hoạch cơ sở hạ tầng. . . để làm cơ sở quản lý đất đai và quản lý xây dựng theo quy hoạch.
- Phân tích, đánh giá những tác động mới từ tình hình kinh tế – xã hội –ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của huyện Mỹ Tú;
- Song song với tiến độ phát triển đô thị việc tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005 được xây dựng từ cơ sở đánh giá tác động môi trường (ĐMC).

1.1. Phạm vi và nội dung nghiên cứu, phân tích, đánh giá môi trường chiến lược :

Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng có quy mô diện tích điều chỉnh quy hoạch là **306 ha** và phạm vi nghiên cứu phân tích, đánh giá môi trường chiến lược toàn thị trấn là **1.142,69 ha**.

1.2. Các cơ sở khoa học của phương pháp được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐMC :

1.2.1. Cơ sở pháp lý.

- Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/ 2005 của Quốc hội;

- Luật khoáng sản (sửa đổi) số 46/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội;
- Luật đa dạng sinh học được quốc hội thông qua ngày 13/11/2008;
- Nghị định số 80/2006/ NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 25/08/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;
- Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về ĐMC đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 02/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020.
- Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 2149/2009/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1946/2010/QĐ-TTg ngày 21/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn về đánh giá môi trường Chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

1.2.2. Cơ sở khoa học.

- Thông tư số 16/2009/TT-BTNMT ngày 07/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn quốc gia về môi trường (*Ban hành kèm theo thông tư này 02 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường*);

- Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn quốc gia về môi trường (*Ban hành kèm theo thông tư này 08 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường*);

- Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (*Ban hành kèm theo Quyết định này 08 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường*);

- Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/07/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (*Ban hành kèm theo Quyết định này 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường*);

- GS.TSKH Phạm Ngọc Đăng (chủ biên) - Đánh giá môi trường chiến lược. Phương pháp luận và thử nghiệm ở Việt Nam, NXB Xây dựng, 2006.

II. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH XÂY DỰNG:

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu tổng quát của dự án là đánh giá được mức độ tác động của môi trường đối với đô thị hóa thị trấn sau khi quy hoạch trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch

hành động có tính khả thi cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đô thị.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững;
- Bảo vệ, giữ sạch chất lượng nước và bảo tồn các nguồn tài nguyên nước;
- Quản lý việc đổ chất thải rắn, thải nước và tổ chức hợp lý hệ thống bãi rác, xử lý rác thải tại thị trấn;
- Đảm bảo kiểm soát lượng ô nhiễm trên một khu vực khi xây dựng và phát triển đô thị, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;

III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG :

- Hiện trạng đất xây dựng: Hiện trạng đất xây dựng có cao độ tự nhiên tương đối thấp với cao độ trung bình từ 0,2m – 0,5m, độ dốc ít, từ đó khả năng bị ngập úng vào mùa lũ thường xuyên xảy ra. Đồng thời nếu xảy ra thay đổi khí hậu toàn cầu + nước biển dâng thì khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa gần như hoàn toàn bị ngập trong nước.

- Về môi trường giao thông: Với mật độ hiện trạng giao thông chiếm 6,67% trong diện tích quy hoạch là quá thấp, đồng thời một số lớn là đường đất chưa được cứng hóa, đường nhựa thì chưa có cây xanh . . . Số lượng các phương tiện giao thông phát triển tỷ lệ với đô thị hóa rất nhanh, từ đó bụi từ mặt đường kết hợp bụi + khói xe làm ảnh hưởng đến môi trường sống rất lớn.

- Về ô nhiễm từ các công trình xây dựng: Do chưa được quy hoạch, xây dựng mang tính tự phát kể cả các công trình công cộng đã có sẵn trong khu quy hoạch. Từ đó tính

mỹ quan của đô thị lợm thợm, đặc biệt nhà ven sông là một trong các nhân tố làm mất mỹ quan đô thị và ảnh hưởng lớn đến môi trường nước từ các nhà vệ sinh và nước sinh hoạt thoát trực tiếp xuống sông. Chất thải rắn đã có tập kết về bãi rác chung nhưng chưa triệt để. Ngoài ra còn có các chất độc hại thải xuống đồng ruộng và ảnh hưởng kênh rạch như thuốc trừ sâu . . .

IV. PHÂN TÍCH, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG:

Những hoạt động trong giai đoạn thi công như: giải tỏa, chuẩn bị mặt bằng, phá vỡ nhà cửa, đào móng, cung cấp vật liệu, ... sẽ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và những hoạt động lân cận của người dân. Có thể tóm lược các nguồn gây ra ô nhiễm chính trong quá trình xây dựng như sau

4.1. Bụi

Ô nhiễm do bụi đất, đá, cát, xi măng phát sinh trong quá trình san lấp mặt bằng, trong quá trình xây dựng và vận chuyển nguyên vật liệu: gây ra các tác động đến công nhân trực tiếp thi công trên công trường, đến môi trường không khí xung quanh và hệ động thực vật. Cụ thể như sau:

<i>Stt</i>	<i>Nguyên nhân gây ô nhiễm</i>	<i>Hệ số ô nhiễm</i>	<i>Tải lượng (kg)</i>
1.	Bụi sinh ra do quá trình đào đất, san ủi mặt bằng bị gió cuốn lên	1 – 100 g/m ³	20 - 200
2.	Bụi sinh ra do quá trình bốc dỡ vật liệu xây dựng (xi măng, đất cát, đá...), máy móc, thiết bị.	0,1 - 1 g/m ³	2-20 kg
3.	Tiếng ồn, rung do các phương tiện vận tải và cơ giới thi công.	80 – 90 dBA	80 –90 dBA
4.	Khói thải của các phương tiện vận tải, thi công cơ giới có chứa bụi, CO,	Bụi : 4,3 kg/tấn DO	Bụi : 13 g/h

	hydrocacbon, SO ₂ , NO _x ,....(xe tải 3,5 – 16 tấn, chạy dầu DO 1%S)	SO ₂ : 0,1 kg/tấn DO NO _x : 55 kg/tấn DO CO : 28 kg/tấn DO VOC:12 g/tấnDO	SO ₂ : 0.3 g/h NO _x : 165 g/h CO : 84 g/h VOC : 36 g/h
5.	Xe vận chuyển cát, đất làm rơi vãi trên mặt đường → phát sinh bụi	0,1 – 1 g/m ³	2 – 20 kg

Nguồn: Theo tài liệu đánh giá nhanh của WHO, 1995

4.2. Khí thải từ các phương tiện vận chuyển

Ô nhiễm do khí thải ra từ các phương tiện vận tải, phương tiện và máy móc thi công. Loại ô nhiễm này thường không lớn do phân tán và hoạt động trong môi trường rộng.

Khói thải từ các phương tiện giao thông vận tải, các máy móc sử dụng trên công trường chứa các thành phần gây độc hại như CO, NO_x, SO_x, các chất hữu cơ bay hơi và bụi.

Nồng độ các chất ô nhiễm tùy thuộc vào từng loại nguyên liệu sử dụng, tình trạng vận hành và tuổi thọ của các động cơ. Phương tiện vận chuyển và máy móc càng cũ, nồng độ các chất ô nhiễm trong khói thải càng lớn, do đó tác động đến môi trường càng lớn.

4.3. Tiếng ồn

Ô nhiễm về tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ các phương tiện và máy móc thi công trên công trường. Loại ô nhiễm này thường rất lớn vì trong giai đoạn này các phương tiện máy móc sẽ sử dụng nhiều hơn và hoạt động cũng liên tục hơn. Mức độ ồn của các loại máy móc thiết bị phục vụ công tác xây dựng theo nhịp độ đô thị hóa như đào đắp đất (xe tải, xe lu, xe xúc đất...) dao động trong khoảng từ 72 – 96 dBA, các máy móc để thao tác với các loại vật liệu xây dựng (máy trộn bê tông, bơm bê tông, cần cẩu, ...) có độ dao động từ 75 – 88 dBA, các thiết bị như bơm, máy phát điện, máy nén khí có độ

ồn từ 68 – 78 dBA. Các thiết bị khác như búa chèn và máy khoan đá, máy đóng cọc... có thể phát sinh tiếng ồn lên tới 106 dBA.

4.4. Nước thải

Ô nhiễm nước thải từ các hoạt động sinh hoạt của đô thị và nước mưa chảy tràn trên các bề mặt của thị trấn.

Nước thải từ các nhà vệ sinh của khu dân cư chứa hàm lượng các chất ô nhiễm hữu cơ rất cao (BOD, SS, Coliform...) nếu không được thu gom xử lý sẽ gây ra các tác động đến môi trường nước ngầm khu vực dự án. Tải lượng các chất ô nhiễm cơ bản trong nước thải sinh hoạt tính theo đầu người như sau:

- BOD₅: 35g/người/ngày (đối với nước thải đã lắng trong).
- TSS: 65g/người/ngày.
- Nitơ của muối amôn: 8g/người/ngày.
- Chất hoạt động bề mặt: 2,5g/người/ngày.

(Nguồn: Giáo trình thoát nước – Tập 2: Xử lý nước thải NXB KH và KT, Hoàng Văn Huệ, 2002)

Lượng nước mưa chảy tràn có lưu lượng phụ thuộc chế độ khí hậu của khu vực. Nếu không được quản lý tốt, nước mưa có thể bị nhiễm dầu do chảy qua những khu vực chứa nhiên liệu, qua khu vực đậu xe...Nước mưa chảy tràn cuốn theo các tạp chất đất đá, cặn bẩn, dầu nhớt nhiên liệu trong quá trình xây dựng gây nên các vấn đề về an toàn vệ sinh và mỹ quan khu vực.

4.5. Rác xây dựng và rác thải sinh hoạt

- Rác xây dựng gồm các vật liệu xây dựng như: gỗ, kim loại (khung nhôm, sắt, đinh sắt...) các tông, gỗ dán, xà bần, dây điện, ống nhựa, kính... phát sinh từ thi công
- Các loại rác như bao bì, thực phẩm thừa... tạo từ các khu chợ, khu dân cư. Ước tính lượng rác thải này khoảng 20 tấn/ngày.

Những tác động này nếu không tìm biện pháp hạn chế thì không chỉ ảnh hưởng tới công nhân tham gia xây dựng công trình mà còn ảnh hưởng tới môi trường xung quanh, các cơ sở, nhà máy và khu dân cư ở khu vực lân cận.

4.6. Tác động đến các công trình kiến trúc trong khu vực

Các nhà dân và các công trình khác trong khu vực lân cận sẽ bị ảnh hưởng bởi bụi, tiếng ồn và các chấn động mạnh. (có thể làm nứt lún các công trình kiến trúc gần nơi đóng cọc).

Tiến trình đô thị hóa sẽ gây các ảnh hưởng sau:

- Bụi làm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, người đi lại xung quanh.
- Tiếng ồn ảnh hưởng sức khỏe người dân lân cận và khả năng làm việc của cơ quan xung quanh.
- Các chấn động mạnh có thể làm nứt lún nhà dân xung quanh và các công trình kiến trúc gần nơi đóng cọc.
- Các tác động của dự án còn là nguyên nhân gây tắc nghẽn giao thông xung quanh.

4.7. Tác động đến môi trường đất

Về mặt tích cực, dự án quy hoạch sẽ gây tác động trực tiếp đến việc thay đổi mục đích sử dụng đất trên vùng quy hoạch mà trước đây là đất nông nghiệp và cây tạp. Điều này có nghĩa làm tăng giá trị sử dụng của tài nguyên đất.

Khu vực xây dựng được san lấp phù hợp với cos quy hoạch, tránh lũ . . . điều này sẽ có lợi đến tài nguyên đất khu vực – ngoại trừ sự biến động về giá trị sử dụng của tài nguyên đất do thay đổi mục đích sử dụng.

Nước mưa chảy tràn cuốn theo bụi bặm, đất cát sẽ tự thấm trong lòng đất. Điều này sẽ làm thay đổi thành phần tính chất của chất lượng đất.

Các loại rác sinh hoạt và rác xây dựng nếu không được thu gom thường xuyên cũng ảnh hưởng đến chất lượng đất đai trong vùng và có thể trở thành nơi lưu trú của các loài côn trùng, bọ sát có hại và là nguồn phát sinh dịch bệnh cho người dân.

4.8. Tác động đến tài nguyên sinh vật

Ở giai đoạn xây dựng cơ bản của dự án, do vận chuyển đất đá san lấp sẽ xuất hiện nhiều bụi chủ yếu là bụi vô cơ, che phủ thân lá cây cối, làm giảm khả năng quang hợp, cản trở sự phát triển của cây xanh trong khu vực dự án. Khi xây dựng dự án, một số cây cối và thảm thực vật trên khu đất dự án bị mất đi do phải san nền để bố trí mặt bằng các công trình. Vì vậy, để đảm bảo cân bằng sinh thái và giảm bớt các tác động từ phía ngoài (bụi, tiếng ồn ...), dự án phải tính đến việc trồng cây xanh mới.

V. CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM, PHÒNG TRÁNH, GIẢM NHẸ THIÊN TAI, KIỂM SOÁT CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

5.1. Cảnh quan đô thị và cây xanh :

Sau khi kết thúc giai đoạn đầu quy hoạch xây dựng, cảnh quan đô thị được nâng bằng các công trình xây dựng kết hợp cây xanh đô thị, nhà ở lợp xup ven sông được thay thế bằng hệ thống kè kiên cố chống xói lở và tạo Mỹ quan đô thị, đồng thời bố trí công viên cây xanh tạo lá phổi cho đô thị.

5.2. Nước mưa :

Bản thân nước mưa không làm ô nhiễm môi trường. Khi đồ án quy hoạch chưa thực hiện, nước mưa sẽ tiêu thoát tràn trực tiếp xuống kênh rạch. Khi đồ án quy hoạch được xây dựng hoàn thiện nước mưa sẽ được thu gom qua hệ thống cống chảy xuống kênh rạch, không còn tình trạng ứ đọng nước mưa, gây tắc nghẽn hệ thống tiêu thoát nước, tạo ảnh hưởng xấu đến môi trường.

5.3. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của người dân trong thị trấn được thu gom riêng và xử lý tại các trạm xử lý nước tại khu các khu dân cư và khu dịch vụ sau khi qua hệ thống tự hoại của từng hộ gia đình

5.4. Chất thải rắn :

Lượng chất thải rắn phát sinh chủ yếu từ quá trình hoạt động, sinh hoạt hàng ngày của người dân trong các căn hộ, các dịch vụ công cộng được thu gom và tập kết bãi chứa chất thải rắn nằm ở ngoại ô của thị trấn .

5.5. Rác thải y tế:

Tổng rác thải y tế được xử lý qua hệ thống xử lý của bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế thị trấn một cách triệt để theo tiêu chuẩn ngành y tế .

5.6. Nghĩa trang:

Sau khi quy hoạch được thực hiện đến giai đoạn 2020, nghĩa trang nhân dân của thị trấn ở ấp Mỹ Lợi A được hoàn thiện và mở rộng 01 ha, sau năm 2020 thị trấn sẽ xây dựng thêm nghĩa trang ở xã Long Hưng đạt chuẩn ngành y tế.

5.7. Cao độ nền xây dựng:

Với cao độ san nền trung bình $H_{TB} = +2,00m$ đảm bảo toàn thị trấn cũng như các khu vực lân cận an toàn khi có lũ cũng như phòng biến đổi khí hậu toàn cầu khi nước biển dâng.

CHƯƠNG 3

PHÂN ĐỢT XÂY DỰNG VÀ CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. PHÂN ĐỢT XÂY DỰNG:

Trong quá trình xây dựng đô thị do thời gian kéo dài nhiều năm, thậm chí không đúng với dự kiến ban đầu, tùy điều kiện kinh tế phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng sẽ định ra kế hoạch theo từng kế hoạch 5 năm của địa phương. Song để hạn chế khó khăn và phù hợp với điều kiện chung cần chia ra làm hai giai đoạn xây dựng: ngắn hạn đến năm 2020 và giai đoạn sau năm 2020 đến năm 2030.

1.1 Giai đoạn đến năm 2020:

- Trong giai đoạn này, để đi dần vào công tác quản lý xây dựng đô thị cần giải quyết cải tạo môi trường trong các khu nhà ven sông, kênh rạch. Đồng thời cần xây dựng khu tái định cư nhà ở mới khi thu hồi đất làm các công trình phúc lợi xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Tập trung đầu tư phát triển các công trình hạ tầng ở khu vực giới hạn từ kênh Tân Lập lên hướng Bắc và sang trái cùng với cụm dân cư hiện hữu giới hạn từ đường Tỉnh 939 đến đường 30/4, có tổng diện tích **157,25 ha**.

- Ưu tiên xây dựng khu hành chính huyện bằng nguồn vốn hoán đổi cơ sở vật chất hiện hữu, xây dựng trạm y tế thị trấn và trung tâm y tế huyện bằng các nguồn vốn chương trình mục tiêu . . .

- Xây dựng khu Công an huyện bằng nguồn vốn của ngành dọc.

- Tập trung xây dựng cụm công nghiệp Mỹ Tân.

- Huy động các nguồn lực đầu tư từ nhân dân và bên ngoài để phát triển khu phố thương mại, mở rộng trung tâm thương mại để tạo động lực phát triển kinh tế của địa phương theo hướng thương mại dịch vụ.

1.2 Giai đoạn từ năm 2020 – 2030 :

- Trong giai đoạn này, tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các cụm dân cư còn lại là phía đông kênh tân lập và cụm dân cư phía nam đường Tỉnh 940.

II. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ:

Để nâng cấp đô thị nhằm tạo bộ mặt kiến trúc khang trang cho Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa trong tương lai, cần triển khai ngay một số dự án sau đây:

1/ Cải tạo khu phố chợ ven sông nhằm cải thiện vệ sinh môi trường và tăng khả năng thương mại cho thị trấn.

2/ Xây dựng các trục giao thông chính trong thị trấn:

- Đường A1 và A1 nối dài.

- Các trục đường B và đường D đấu nối với đường Tỉnh 940 cùng với các hạ tầng kỹ thuật đi kèm để làm động lực phát triển kinh tế cho các khu dân cư, dịch vụ và xây dựng các cơ quan quản lý.

3/ Xây dựng và phát triển cụm công nghiệp

4/ Xây dựng công viên, các công trình văn hoá TDTT.

5/ Xây dựng khối hành chính UBND và Huyện ủy cùng các cơ quan cấp huyện khác

6/ Xây dựng: - Tập trung xây dựng khu trung tâm thương mại mới.

III. HÌNH THỨC VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:

Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, nguồn vốn đầu tư chủ yếu là nguồn vốn ngân sách nhà nước. Riêng mạng đường giao thông có thể áp dụng phương thức vốn BOT.

Đối với các công trình hạ tầng xã hội, các công trình hành chính phúc lợi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Các công trình văn hoá giáo dục, thể dục thể thao nên xã hội hóa nguồn vốn và hình thức đầu tư.

Các công trình thương mại dịch vụ được đầu tư bằng nguồn vốn huy động.

IV- ĐỀ XUẤT CÁC YÊU CẦU QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG

* Quy định các điều lệ về quy hoạch để tạo cơ sở cho việc quản lý quy hoạch và xây dựng đảm bảo đúng tiêu chuẩn. Cụ thể như sau:

- Kiến tạo môi trường sống hiện đại hơn nhưng vẫn có không gian sống gắn liền với sông nước xanh, sạch, đẹp.

- Sử dụng quỹ đất một cách hợp lý và hiệu quả, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu sử dụng, xử lý tốt nguồn chất thải, không tác động xấu gây ô nhiễm môi trường.

- Tuyến đường giao thông cơ giới chính có vỉa hè từ 4m – 6m; mỗi vỉa hè trồng một loại cây xanh đồng nhất, vừa tạo cảnh quan đặc trưng, vừa để lấy bóng mát. Loại cây trồng ở vỉa hè theo các trục đường giao thông thống nhất theo từng trục đường, khối cơ quan nhà nước, bệnh viện. . .thống nhất và tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 9257:2012 về quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị.

V- KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 là công việc cần thiết để làm cơ sở cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, làm tiền đề cho việc triển khai quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm thị trấn huyện lỵ.

Nội dung nghiên cứu đã đề cập đến việc chỉnh tim các trục đường phù hợp hiện trạng thực tế, xây dựng khu dân cư tập trung, kết hợp khu trung tâm hành chính, dịch vụ, thương mại, các công trình phục vụ công cộng, các định hướng về giao thông thủy bộ.

Kính trình Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Sóc Trăng xem xét và phê duyệt để làm cơ sở cho việc quản lý quy hoạch xây dựng và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Người viết thuyết minh

KTS. NGUYỄN HỒNG LĨNH

Phụ lục

- Các biểu bảng tính toán chi tiết
- Hồ sơ thu nhỏ các bản vẽ của đồ án theo qui định
- Các văn bản thỏa thuận
- Thông báo hội nghị xét duyệt, thẩm định và các văn bản pháp lý khác.
- Quyết nghị Hội đồng nhân dân Thị trấn Huỳnh hữu Nghĩa.